

Polski

Türkçe

中文

NEDERLANDS

Svenska

Tiếng Việt

日本語

عربي

Vaka-viti

español

ENGLISH

Italiano

Tagalog

РУССКИЙ

Magyar

PORTUGUÊS

فارسی

Français

한국어

Deutsch



 KAISER PERMANENTE®

Trilingual Reference Manual...

English - Vietnamese - Korean

This manual is dedicated to the health care professionals and community advocates who tirelessly dedicate their linguistic and cultural expertise towards facilitating understanding and communication between people from different cultures and linguistic backgrounds in the health care setting.

This Kaiser Permanente Trilingual Medical Terminology Reference Manual belongs to:

Name: _____ **Location:** _____

Phone: _____



*Kaiser Foundation Health Plan, Inc.
Copyright © 2011 All rights reserved.*

Acknowledgements

Kaiser Permanente's National Linguistic & Cultural Programs, National Diversity, would like to thank the many people who contributed to this project and acknowledge their time, dedication, and resources spent on the development and fruition of the Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean edition.

Special Recognition to:

Raymond Lee, MD, Expert Consultant, Kaiser Permanente (retired)

Alan K. Yee, Pharmacy Operations, Northern California Regional Office

Han Nguyen, MD, Vietnamese Linguistic Consultant, San Francisco Medical Center

Hyun Lee, MD, Korean Linguistic Consultant, Walnut Creek Medical Center

Quynh Dinh, MD, Vietnamese Linguistic Consultant, Woodland Hills Medical Center

Dong and Yang (Kathy) Kye, Korean Linguistic Consultants, Kaiser Permanente members

Project Lead: Gayle Tang
Director, National Linguistic & Cultural Programs, National Diversity

Project Team: Oscar Lanza, Sr. Project Manager, National Linguistic & Cultural Programs
Merri Keeton, Coordinator, National Linguistic & Cultural Programs
Akiko Yamada, Graphics Design Coordinator, National Linguistic & Cultural Programs

Contact Information:
Kaiser Foundation Health Plan, Inc.
National Diversity
One Kaiser Plaza, Ste. 17L
Oakland, CA 94612
Attn: National Linguistic & Cultural Programs



KAISER PERMANENTE®


Copyright © Kaiser Foundation Health Plan, Inc., 2011 2nd edition. All rights reserved.
Original first edition English/Spanish/Chinese published in 1995

A message from National Diversity:

Kaiser Permanente's Health Plan membership is a microcosm of the world's cultural and linguistic diversity. Virtually every racial and ethnic group is represented among our membership with all of the attendant languages and cultural beliefs, values and tradition.

It is our responsibility to protect the rights of our members and patients, including those who are limited-English and non-English proficient, to receive understandable information needed to make fully informed health care decisions. Language is the cornerstone of effective human interaction and communication, and enables the delivery of culturally competent health care.

Kaiser Permanente has built a work force that reflects the great cultural diversity of our Health Plan membership. We will utilize the vast cultural and linguistic expertise which resides in our work force to enrich the care experience of our members and patients while improving health care outcomes. The continued refinement of our linguistic service capability and other critical elements of culturally competent care delivery will enable achievement of our organizational mission to improve the health status of the communities we serve.



Ronald Knox
Vice President and Chief Diversity Officer
Kaiser Foundation Health Plan, Inc.

Introduction

From a one-on-one consultation between a pharmacist and a patient to a group conversation between a physician, patient, and family members, there are many instances in the modern health care setting that require overcoming cultural and linguistic barriers. The modern health care interpreter provides the way to overcome these barriers. Health care interpreting requires a complex and intricate set of skills and has become recognized as a professional service in the health care industry. As an integral member of the health care team, the interpreter facilitates linguistic and cultural understanding among the patient, clinician, and the health care system at large. Health care interpreting services are the key to assuring optimal care for limited-English proficient (LEP) or non-English proficient (NEP) patients. In addition, bilingual staff and clinicians play a vital role in facilitating successful health outcomes for these patients through their efforts to provide direct communication.

The need for effective communication in culturally competent care was the driving force behind the creation of the original Kaiser Permanente Trilingual Reference Manual in 1995. Over a decade later the publication of the manual's first edition in English-Spanish-Chinese, there continues to be a consistently high demand for consecutive editions. We are therefore very pleased to offer the first edition of the Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean. The goal of this manual is to serve as a guide and a linguistic reference tool for interpreters, translators, health care professionals, and consumers. We sincerely hope that you will find this manual useful in your work.

We invite you to share your comments and feedback as we prepare for future editions. To this end, we have provided you with a survey form in the back of the manual. Please complete the form and send it to us. We would appreciate hearing from you and welcome all suggestions.

Anatomy of the Human Body

Giải Phẫu Cơ Thể Người (danh từ)
인체 해부학

Illustrations	1-14
Các hình minh họa	
설명	

List of Terms

Danh Sách Các Từ
용어 일람

Alphabetical listing	15-56
Danh sách ghi theo thứ tự bảng chữ cái	
알파벳순 일람표	

Commonly Used Terminology by Department

Các Từ Thường Dùng
보건 당국이 자주 사용하는 용어

Pharmacy/ Prescriptions	57	Obstetrics and Gynecology	71
Tiệm Thuốc/Toa Thuốc		Sản Phụ Khoa	
약국/처방약		산부인과	
Genetics	61	Pediatrics	75
Di Truyền Học		Khoa Nhi	
유전학		소아과	
Otolaryngology (Ear, Nose and Throat)	64	Dermatology	78
Khoa Tai Họng (Tai, Mũi, Họng)		Khoa Bệnh Da	
이비인후과학 (귀, 코, 목)		피부과학	
Ophthalmology	67	Orthopedics	80
Nhãn Khoa		Khoa Chỉnh Hình	
안과학		정형외과학	
Neurology	69	Cardiology	82
Khoa Thần Kinh		Khoa Tim	
신경학		심장학	

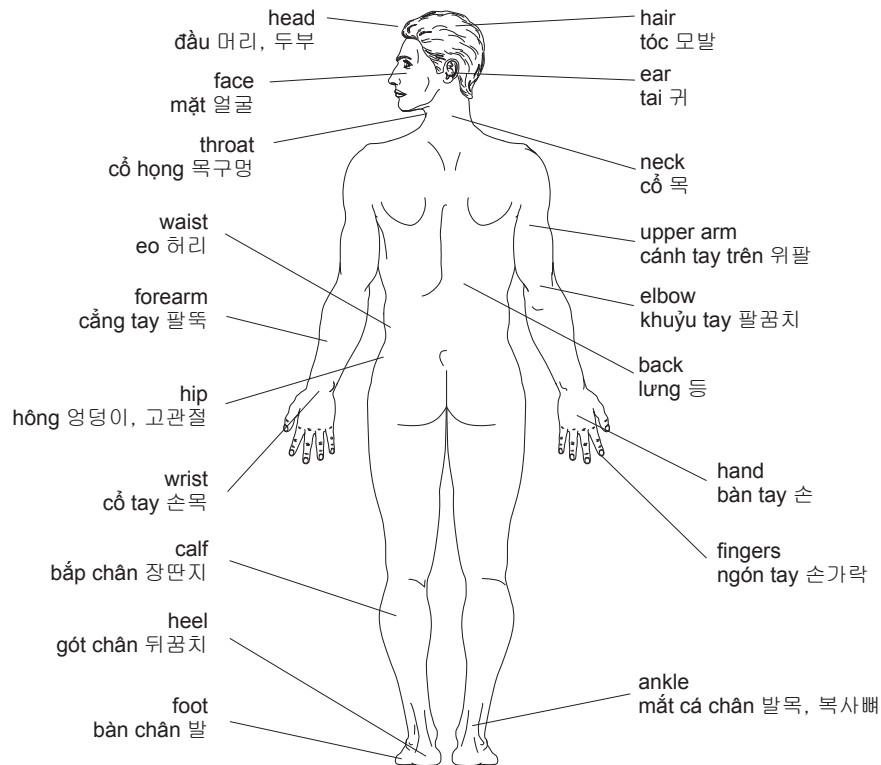
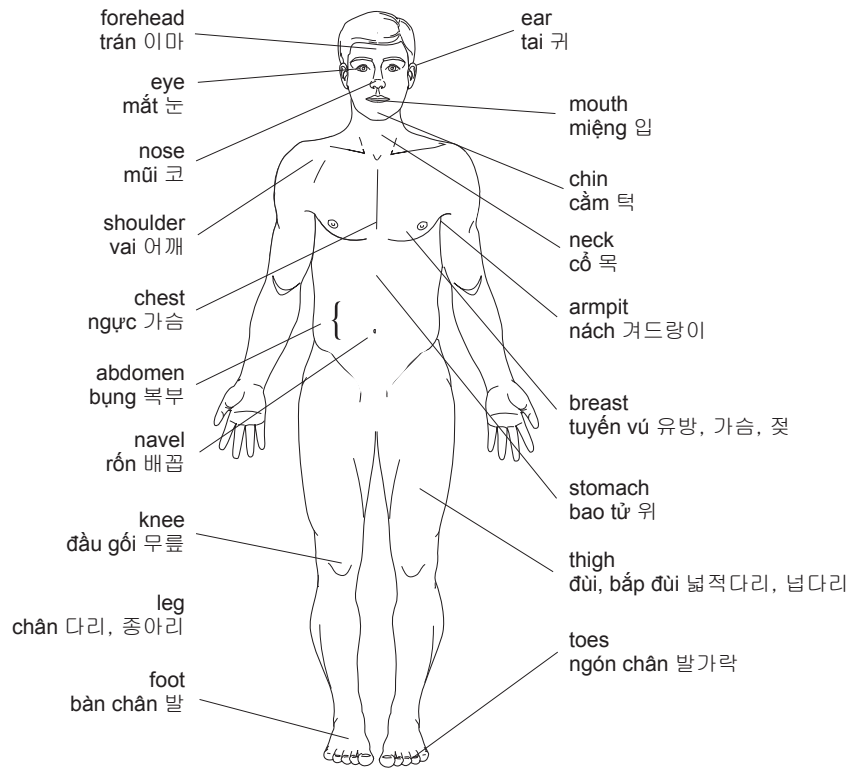


ANATOMY OF THE HUMAN BODY

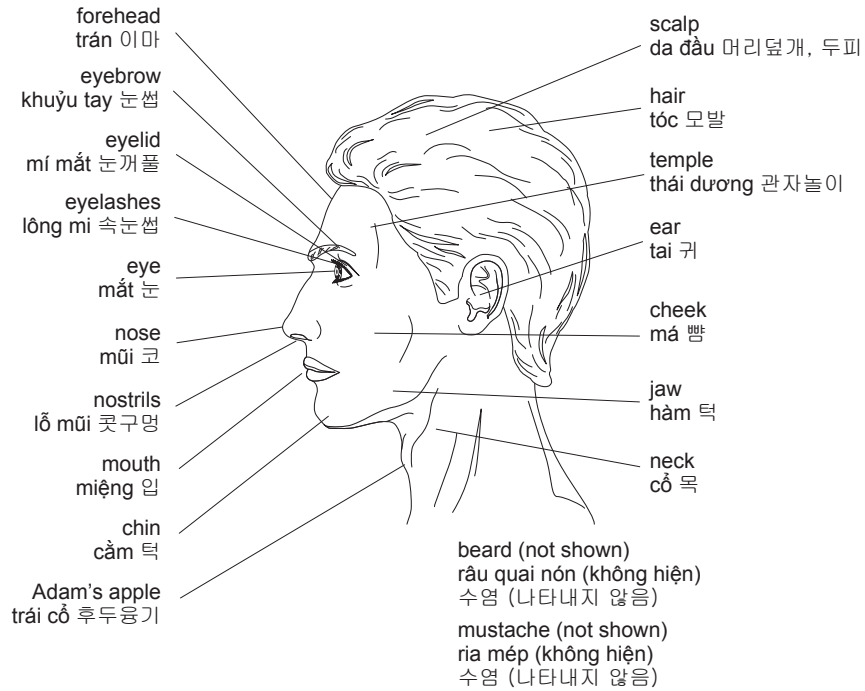
Giải Phẫu Cơ Thể Người (danh từ)

인체 해부학

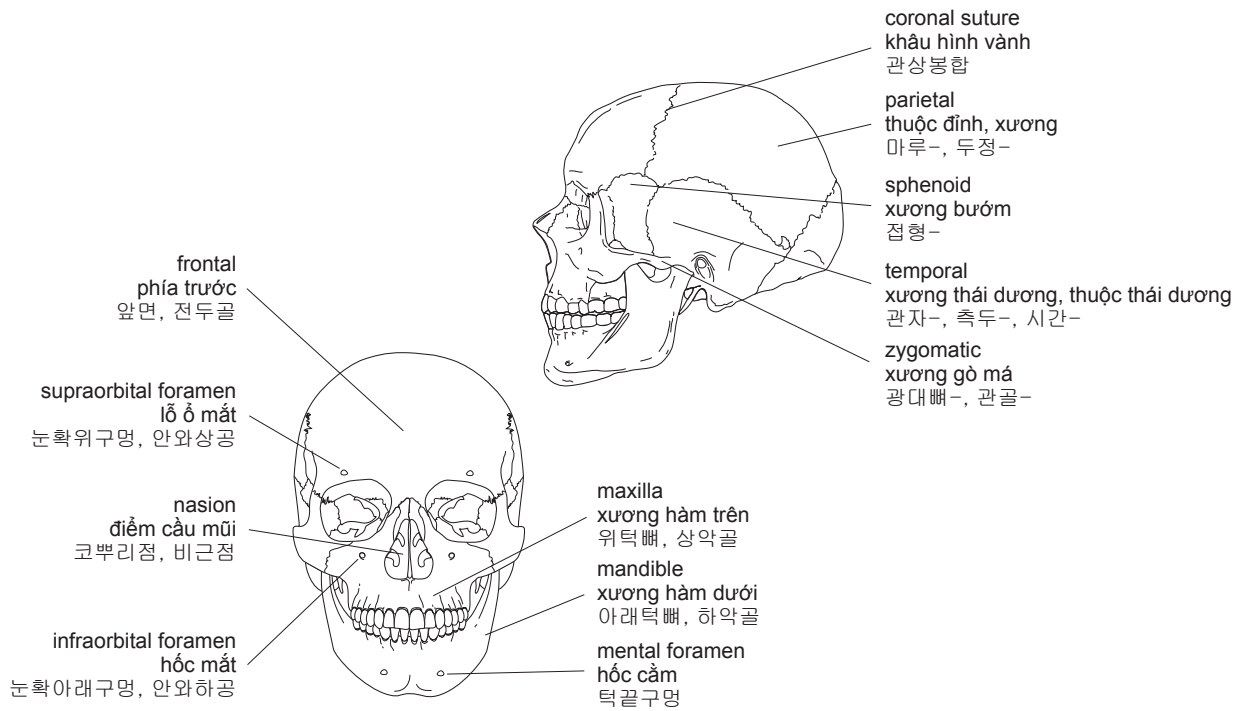
External Anatomy • Cơ Thể Bên Ngoài • 외부해부학



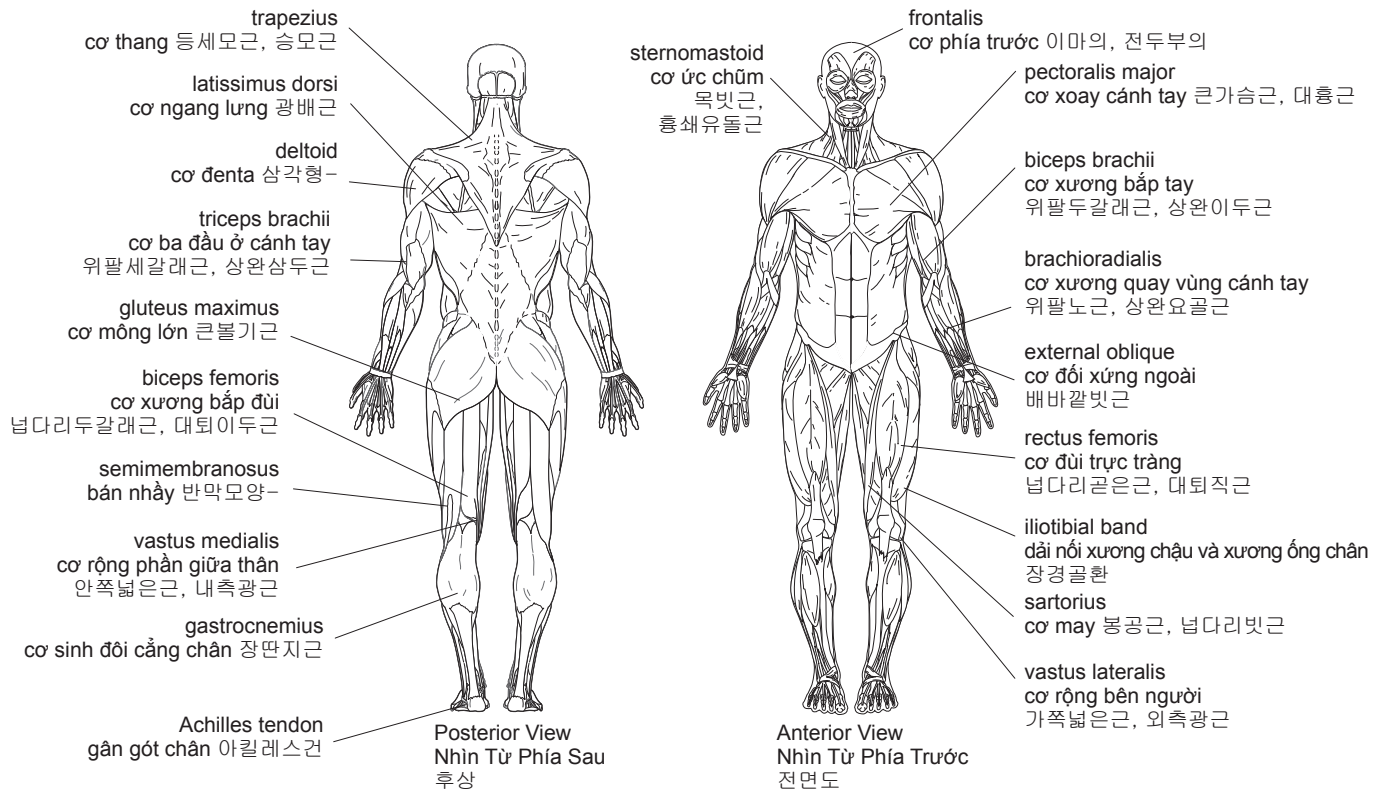
Head • Đầu • 머리, 두부



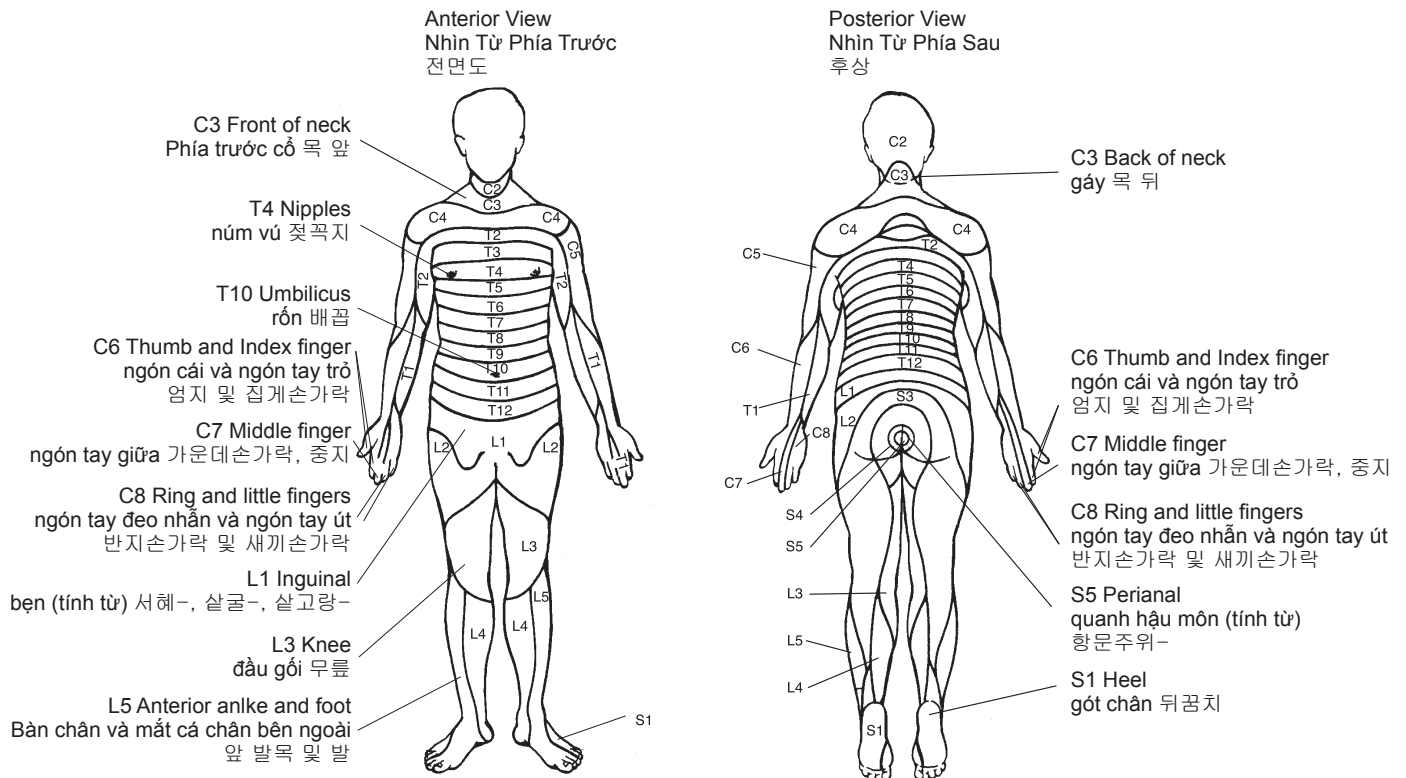
Skull • Sọ • 머리뼈, 두개골



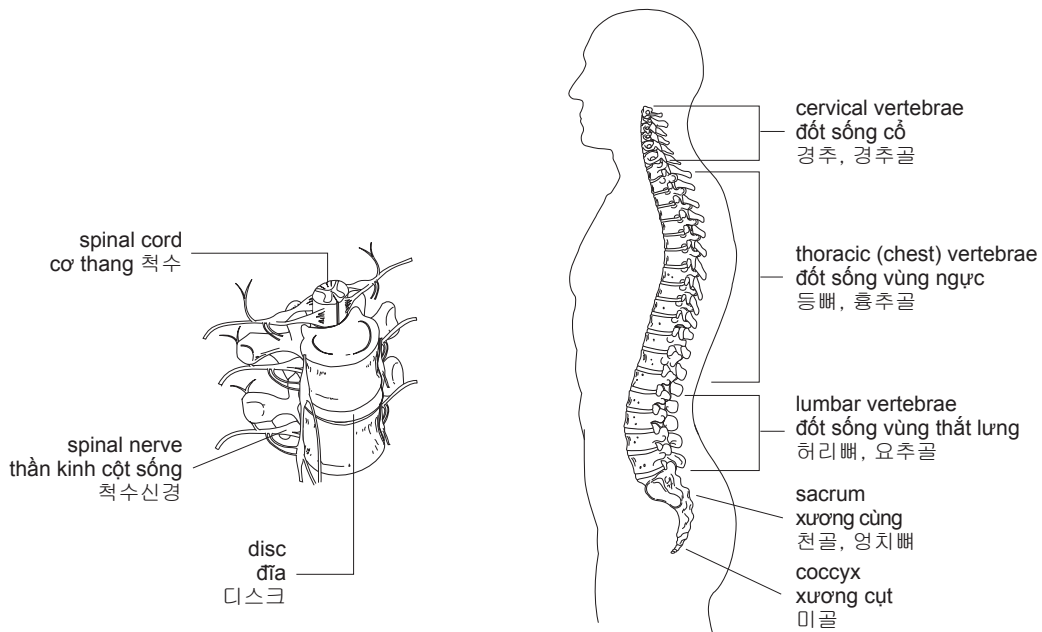
Muscles • Bắp Cơ • 근육



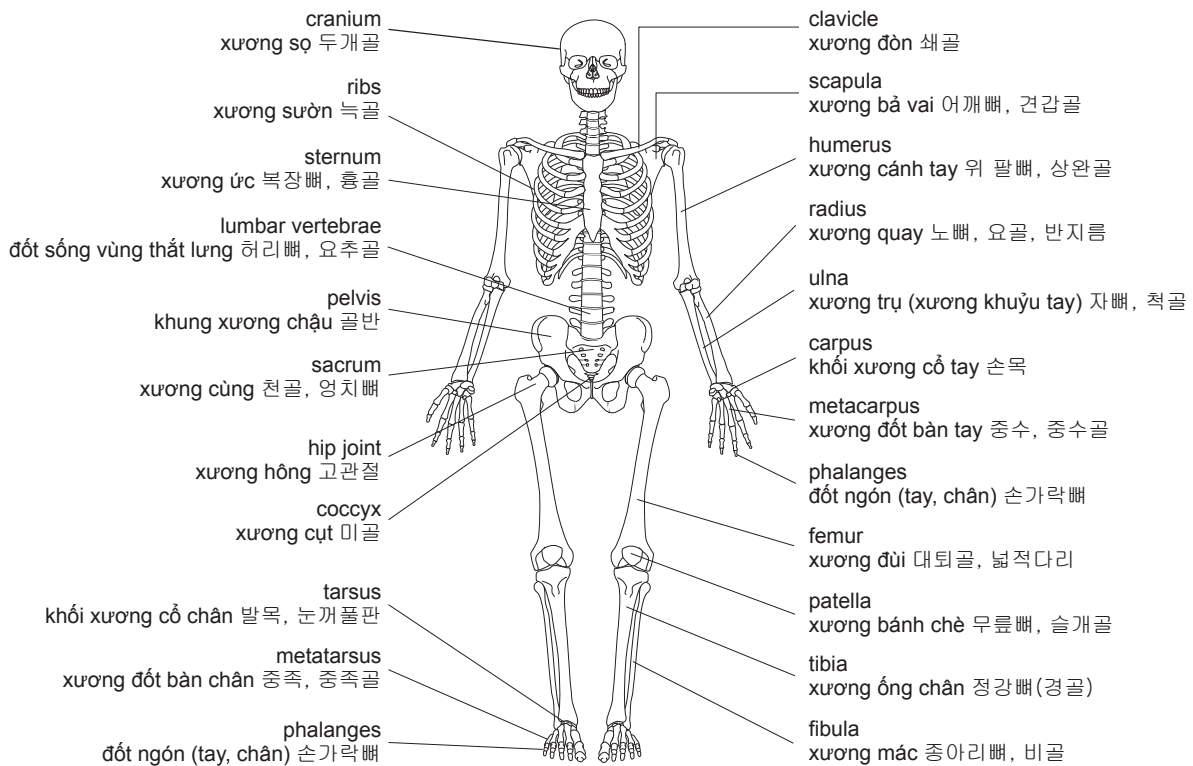
Dermatomes • Khúc Bì • 피부분절



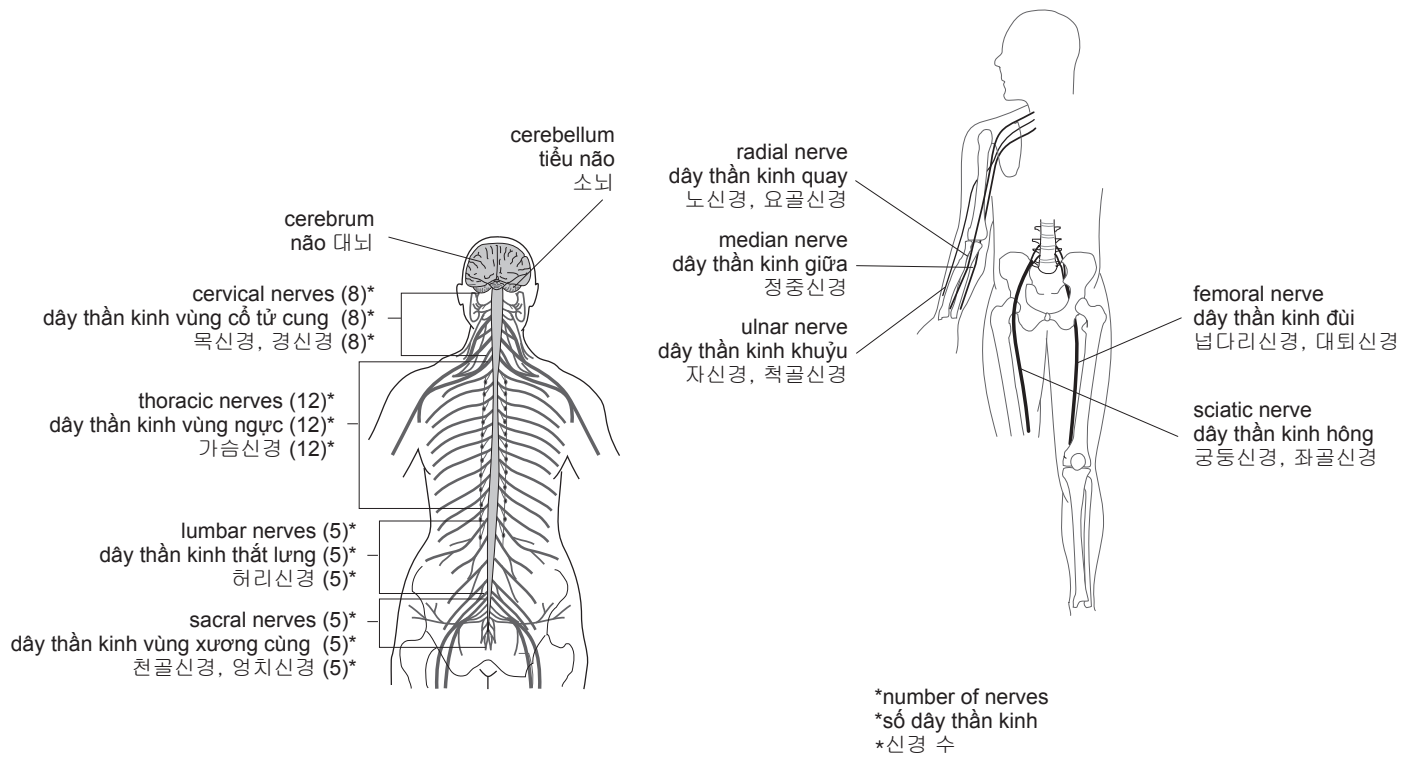
Vertebral Column • Cột Sống • 척주



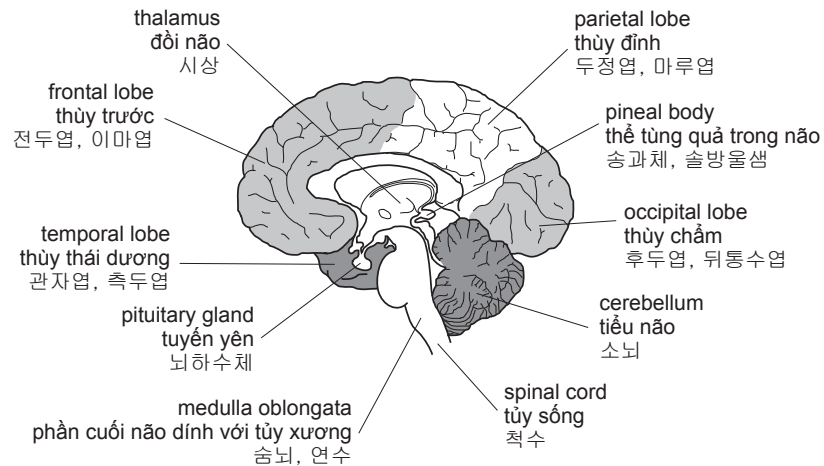
Skeleton • Bộ Xương • 뼈, 골격

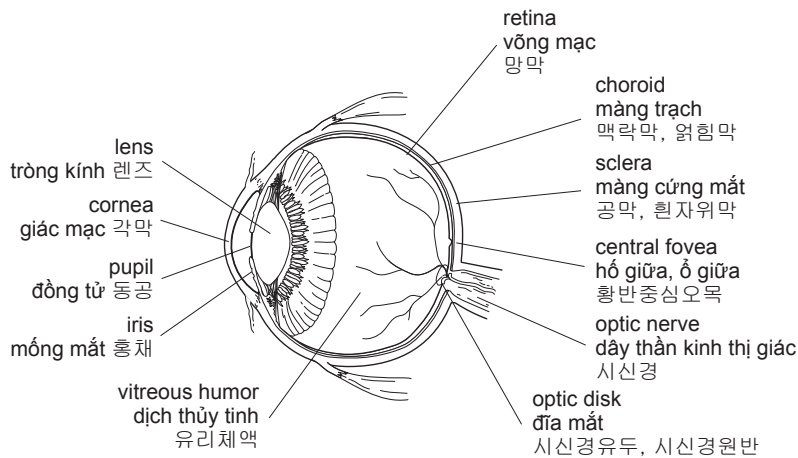


Nervous System • Hệ Thần Kinh • 신경계

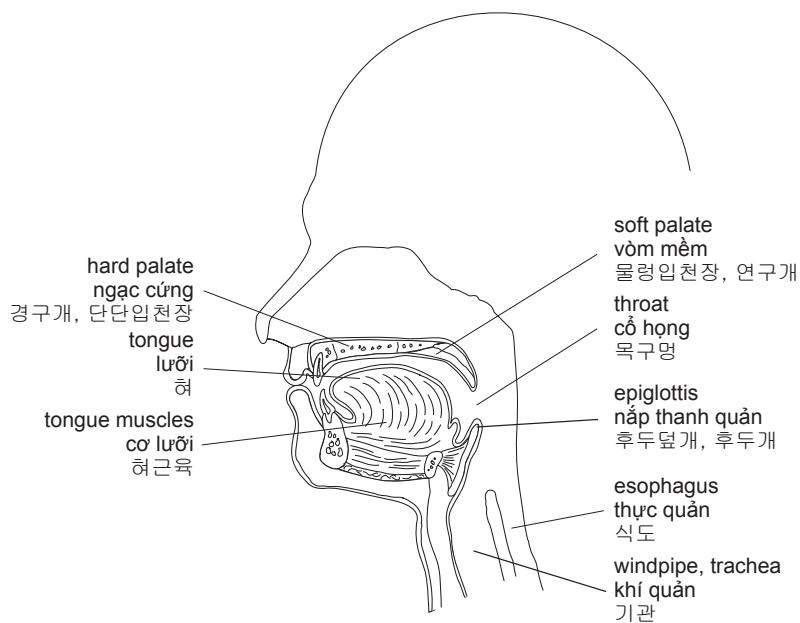


Brain • Não • 뇌

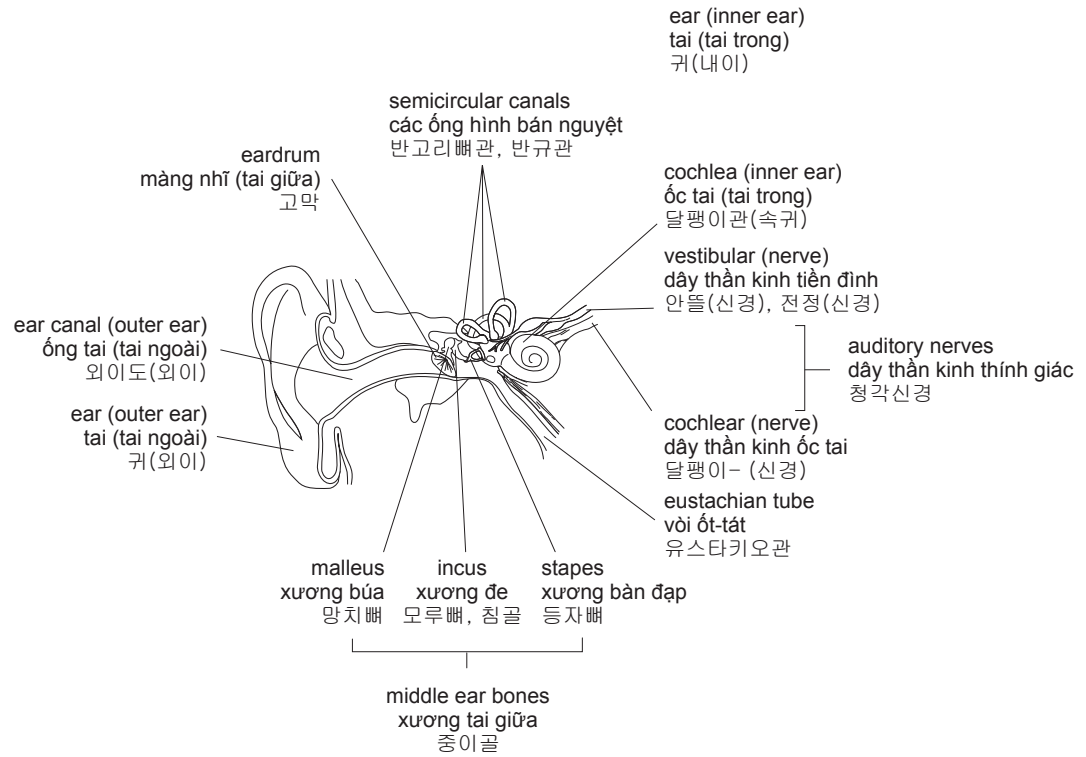




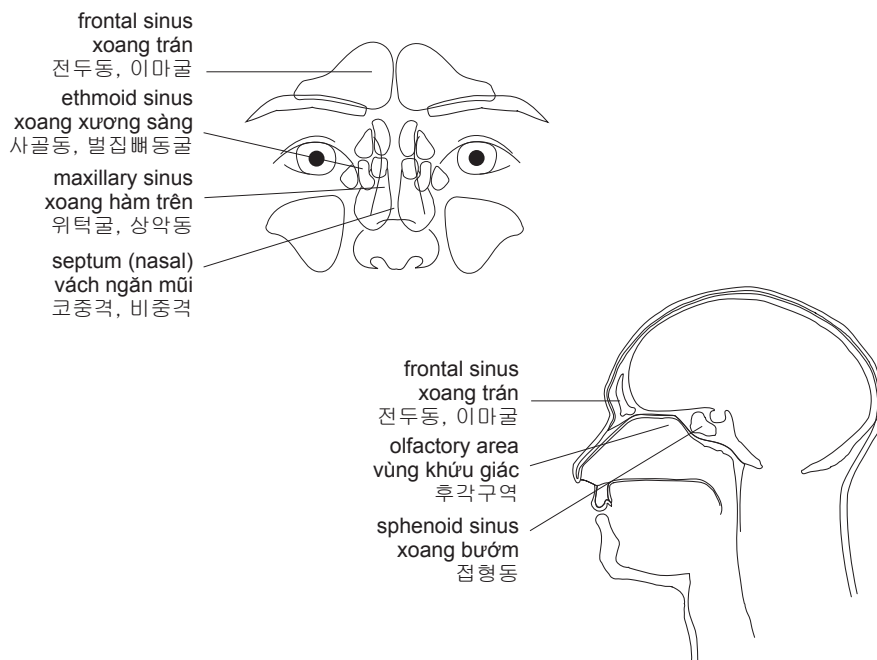
Mouth, Tongue, Throat • Miệng, Lưỡi, Cổ Họng • 입, 혀, 구협

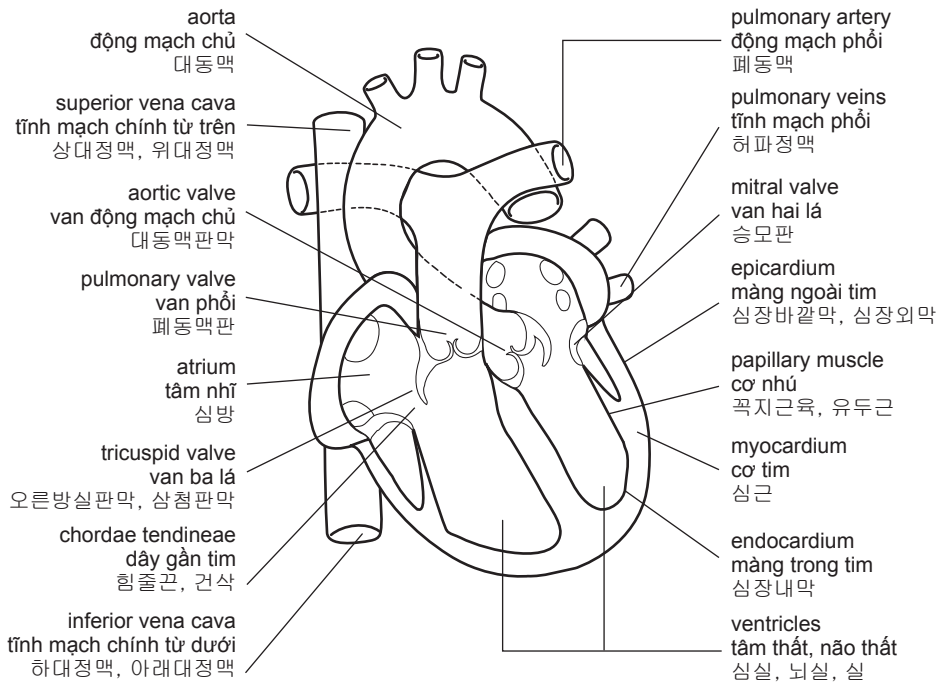


Ear • Tai • 귀

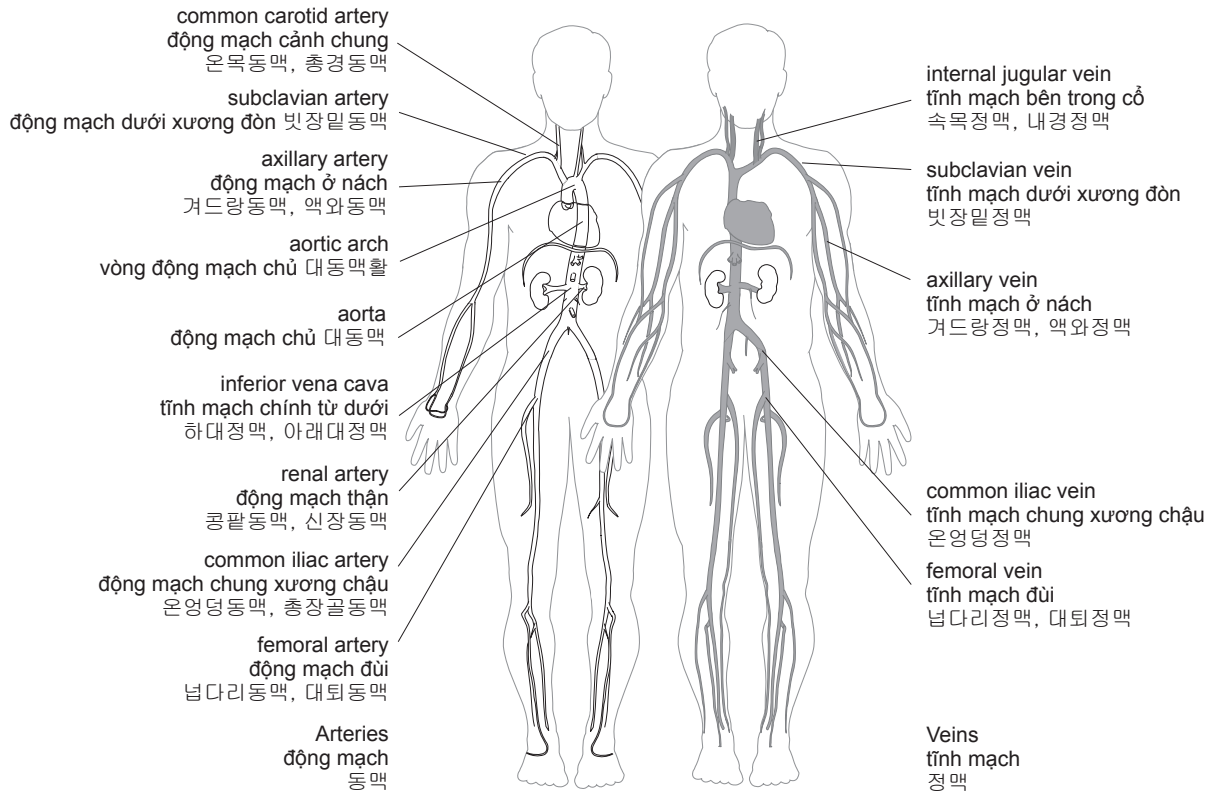


Nose • Mũi • 코

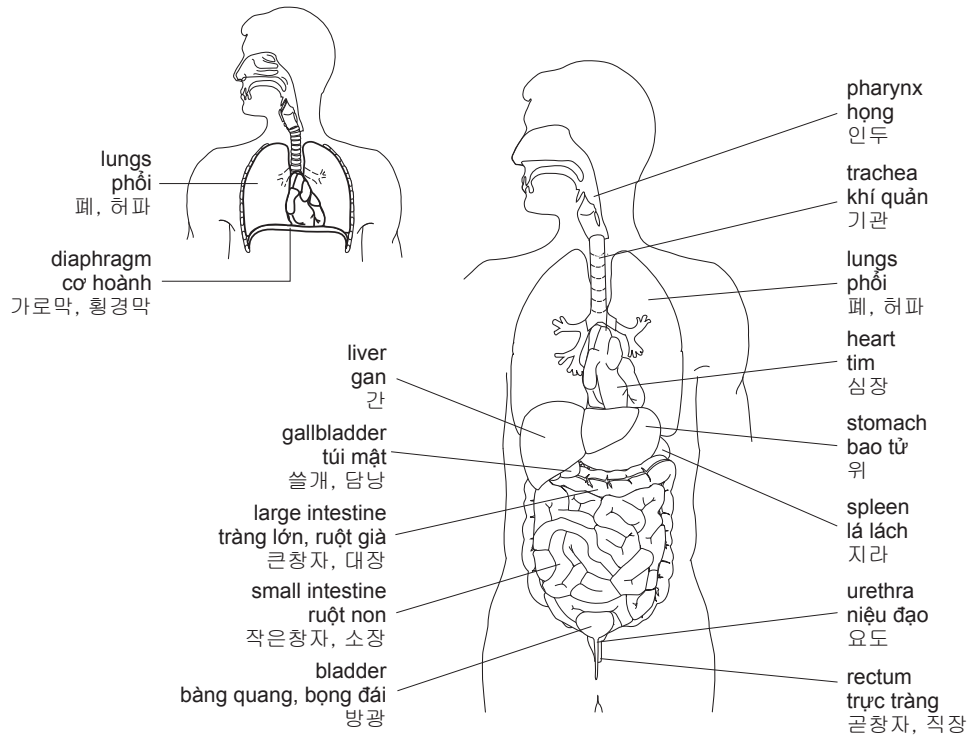




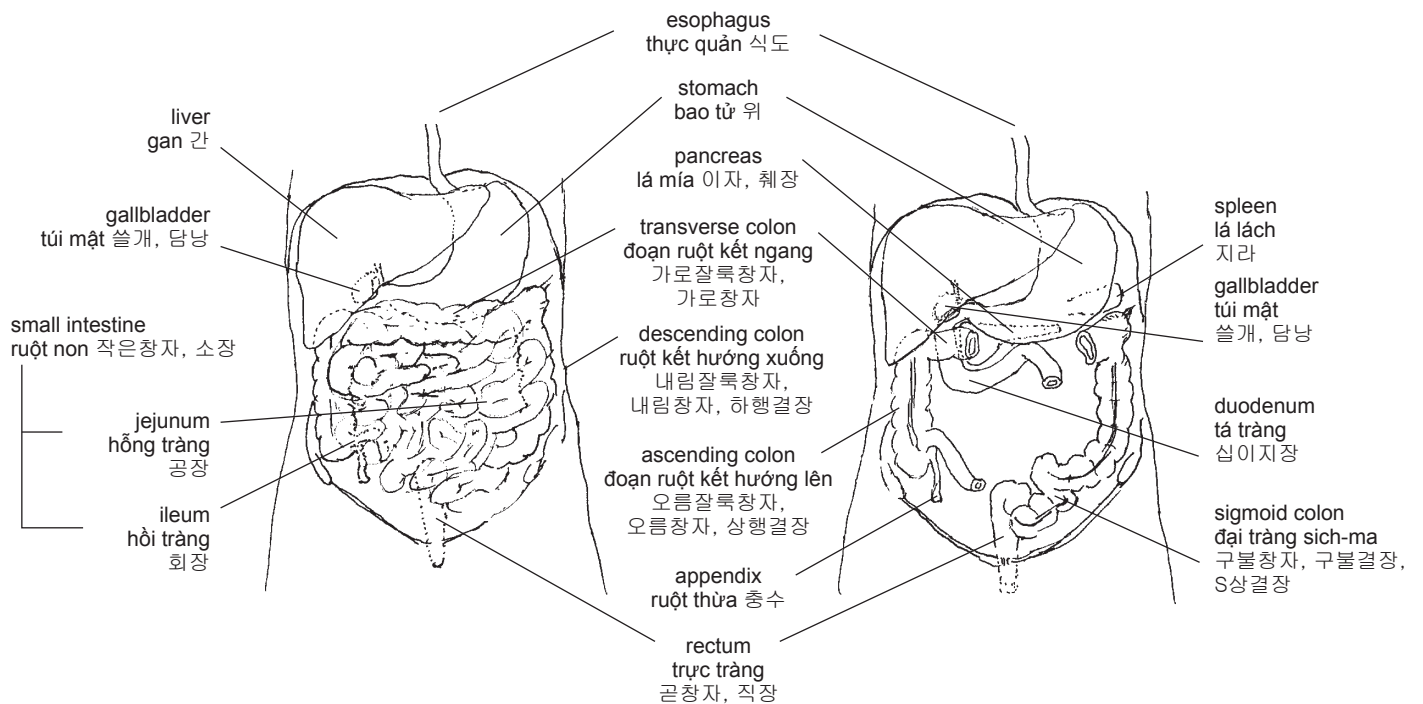
Circulatory System • Hệ Tuần Hoàn • 순환계



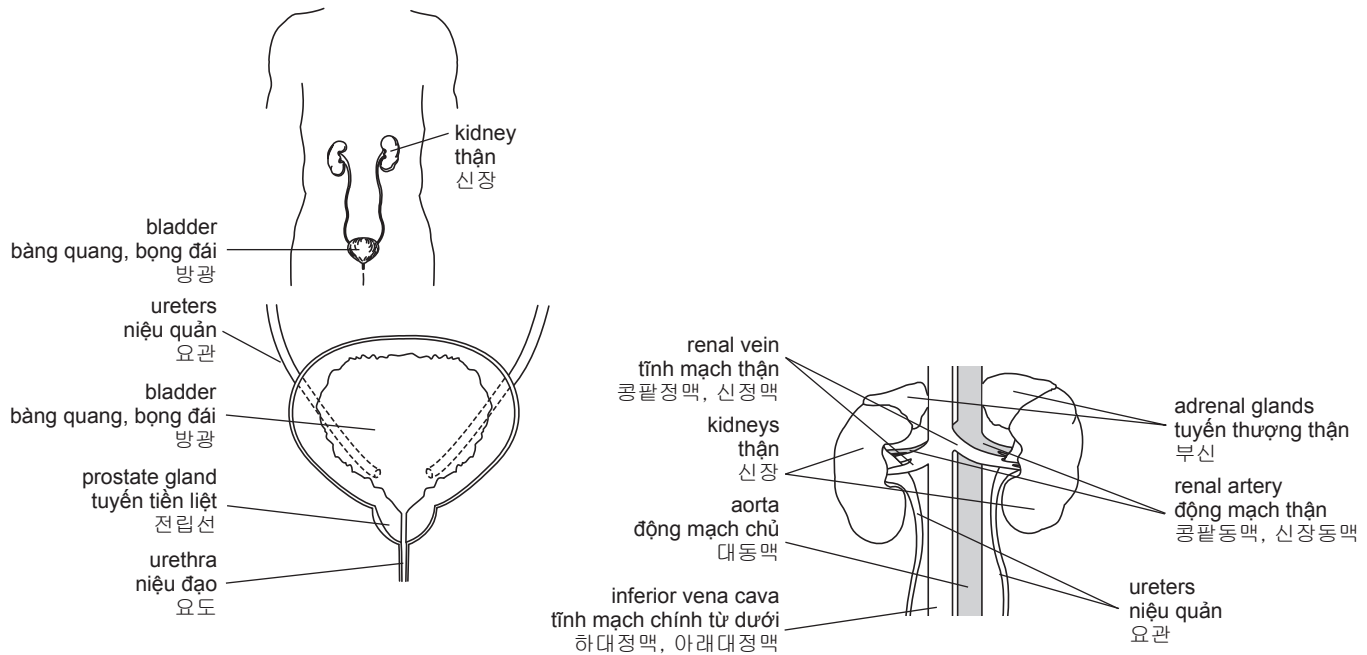
Viscera • Nội tạng • 내장



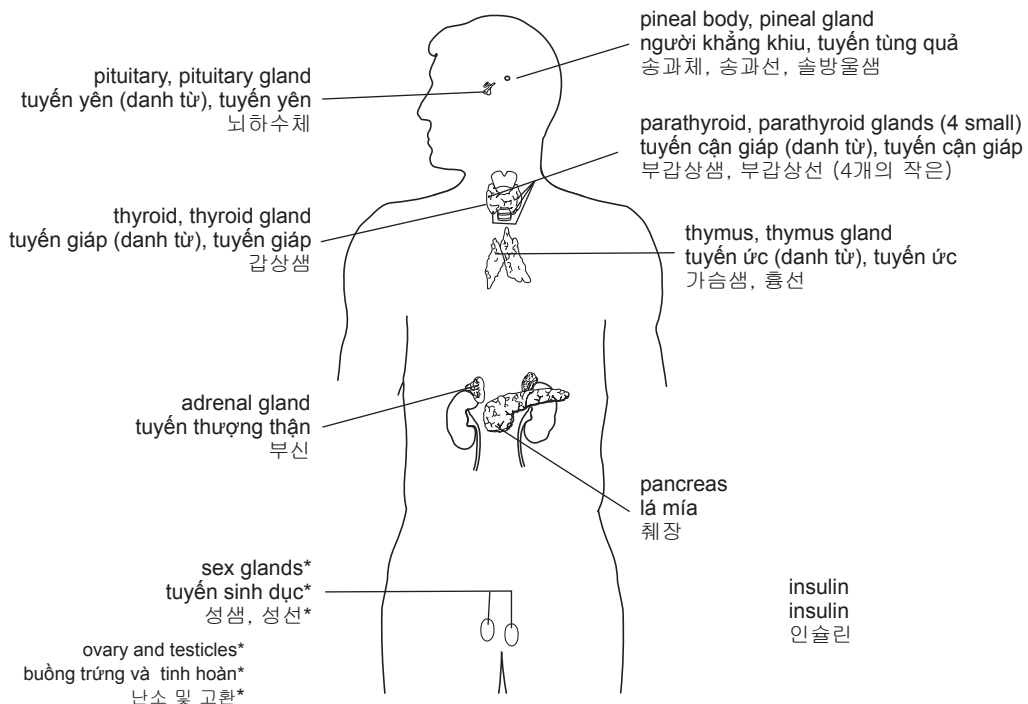
Digestive system • Hệ Tiêu Hóa • 소화계통

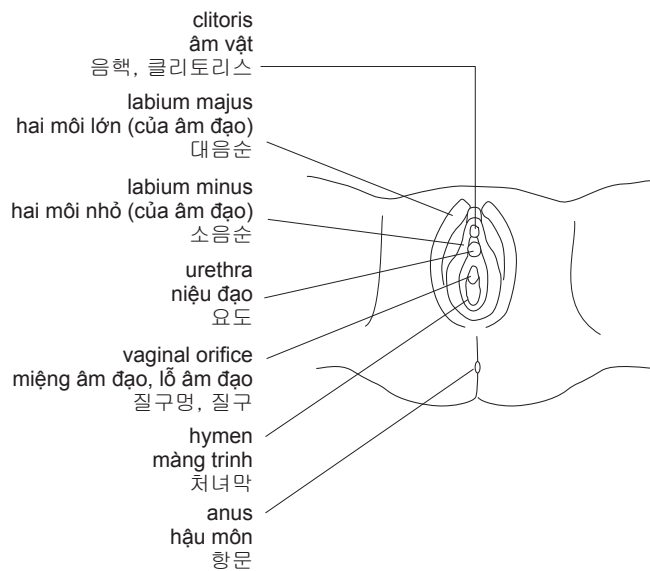
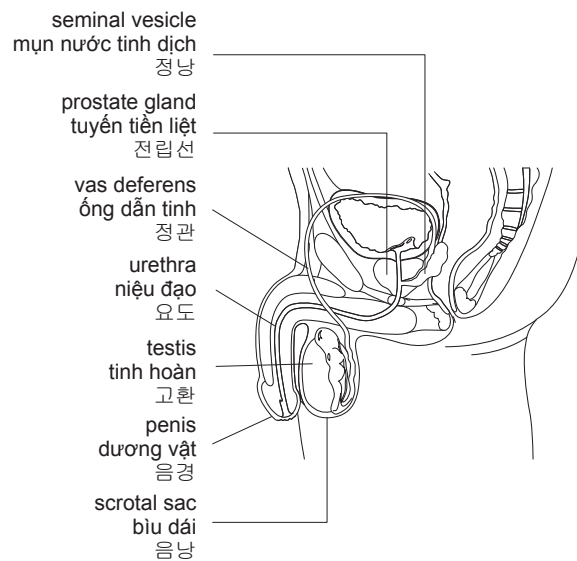


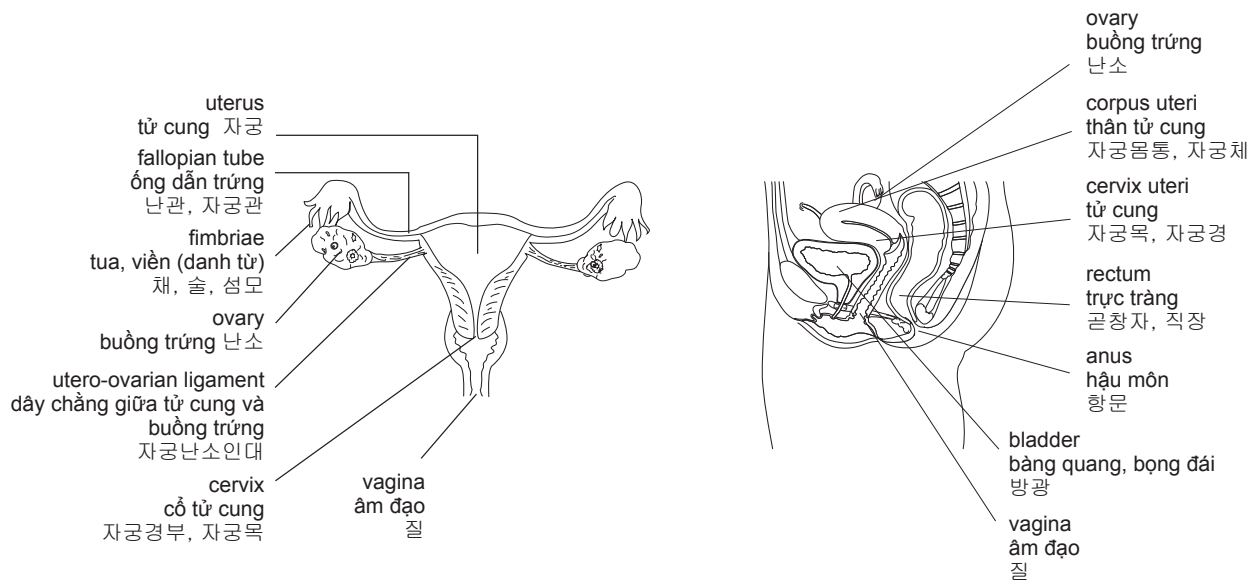
Urinary System • Hệ Đường Tiêu • 비뇨계통



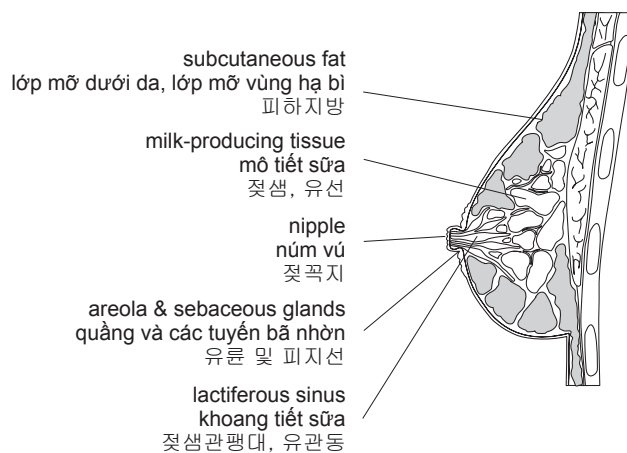
Endocrine Glands • Tuyến Nội Tiết • 내분비샘







Breast • Tuyến Vú • 유방, 가슴, 젖





LIST OF TERMS

Danh Sách Các Thuật Ngữ

용어 일람

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
abdomen (p.1)	bụng	복부	
abnormal	bất thường (tính từ)	이상-, 비정상-	
abortion-spontaneous	sẩy thai, tự nhiên	자연유산	
abortion-therapeutic	sẩy thai, do trị liệu	임신중절, 낙태	
abscess	nhọt, ung	농양, 종기	
accident	tai nạn	사고, 우연, 재해	
Achilles tendon (p.3)	Gân gót chân	아킬레스건	
acidosis	chứng nhiễm a-xít	산증	
acne	trứng cá	여드름, 좌창	
Adam's apple (p.2)	trái cổ	후두용기	
addiction	nghiện (danh từ)	중독	
adhesion	dính (danh từ)	유착	
adrenal cortex	vỏ tuyến thượng thận	부신피질	
adrenal gland (p.10)	tuyến thượng thận	부신	
adrenaline	adrenalin	아드레날린	
agranulocytosis	Chứng Mất Bạch Huyết Cầu	과립구감소증	
AIDS	AIDS	AIDS	
albino	chứng bạch tạng	백색증환자	
albumin	albumin	알부민	
alcohol	rượu, cồn	알코올, 술	
alcoholic	người nghiện rượu	알코올중독자	
alcoholism	tình trạng/sự nghiện rượu	알코올중독	
alkalosis	chứng nhiễm kiềm	알칼리증	
allergy	bệnh dị ứng, dị ứng (danh từ)	알레르기	
alopecia	rụng tóc (danh từ)	탈모증	
alveoli	túi phổi, ổ răng	허파꽂리, 이틀, 치조	
Alzheimer's disease	bệnh mất trí (Alzheimer)	알츠하이머병	
amenorrhea	mất kinh	무월경	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
amino acid	axít amin	아미노산	
amnesia	chứng quên, mất trí nhớ	기억상실증, 건망증	
amniocentesis	chọc ối (danh từ)	양수천자	
amniotic fluid	chất dịch màng ối	양수	
anaphylactic reaction	phản ứng quá mẫn (danh từ)	아나필락시스반응, 초과민반응	
anatomy	Cơ Thể Học	해부학	
anemia	bệnh thiếu máu	빈혈증	
anesthesia	gây mê	마취	
aneurysm	chứng phình mạch	동맥류	
angina pectoris	cơn đau thắt ngực	협심증	
angiography	chụp mạch bằng tia Ronghen	혈관조영술	
angioma	u mạch	혈관종	
ankle (p.1)	mắt cá chân	발목, 복사뼈	
anorexia	chứng biếng ăn, chứng chán ăn	식욕부진	
antacid	chất giảm độ axit ở bao tử, thuốc kháng axit	제산제	
anti-inflammatory	kháng viêm	소염제	
antibacterial	kháng sinh	항균성	
antibiotic	thuốc trị sinh, thuốc kháng sinh	항생제	
antibody	kháng thể (danh từ)	항체, 항독소	
anticoagulant	chất chống đông	항응고제	
antifungal	kháng nấm (tính từ)	항진균제	
antigen	kháng nguyên (danh từ)	항원	
antihistamine	kháng dị ứng	항히스타민제	
antimalarial	trị sốt rét (tính từ)	말라리아예방-	
antineoplastic	chống ung thư (tính từ)	항종양제	
antiparasitic	chống ký sinh	항기생충제	
antiprotozoal	kháng nguyên bào (tính từ)	항원충제	
antipyretic	hạ sốt (tính từ)	해열제	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
antiseptis	sát khuẩn	항패혈-, 방부	
antitoxin	kháng độc tố, kháng độc	항독소	
antitubercular	chống lao (tính từ)	항결핵-	
antitussive	trị ho (tính từ)	진해제, 기침약	
antiviral	kháng siêu vi, kháng vi rút (tính từ)	항바이러스-	
anuria	bệnh khó đái, bệnh bí tiểu	무뇨증	
anus (p.11, 12)	hậu môn	항문	
anxiety	sự lo âu	불안, 고민	
aorta (p.8, 10)	động mạch chủ	대동맥	
aortic arch (p.8)	vòng động mạch chủ	대동맥활	
aortic valve (p.8)	van động mạch chủ	대동맥판막	
aphasia	chứng mất ngôn ngữ	실어증	
appendicitis	bệnh viêm ruột thừa	충수염	
appendix (p.9)	ruột thừa	충수	
areola	quầng, quầng thâm	유륜, 젖꼭판	
arrhythmia	chứng loạn nhịp tim	부정맥	
arteriography	Quang tuyến động mạch	동맥조영술	
arteriosclerosis	chứng xơ cứng động mạch	동맥경화증	
artery (p.8)	động mạch	동맥	
arthritis	bệnh viêm khớp	관절염	
artificial insemination	thụ tinh nhân tạo	인공정액주입, 인공수정	
artificial tears	nước mắt giả	인공눈물	
asthma	bệnh suyễn	천식	
astigmatism	chứng loạn thị	난시	
ataxia	mất thăng bằng	실조	
atheroma	chứng vữa động mạch	죽종	
atherosclerosis	chứng xơ vữa động mạch	죽상동맥경화증	
athlete's foot	bệnh nấm bàn chân	무좀	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
atrium (p.8)	tâm nhĩ	심방	
atrophy	teo (danh từ)	위축, 위축증	
audiology	khoa thính giác (danh từ)	청각학	
auditory nerve (p.7)	dây thần kinh thính giác	청각신경	
autoimmune disease	bệnh tự miễn dịch	자가면역질환	
autopsy	khám nghiệm tử thi, sau khi chết	부검, 검시	
axilla	nách	겨드랑이	
axillary artery (p.8)	động mạch ở nách	겨드랑동맥, 액와동맥	
axillary vein (p.8)	tĩnh mạch ở nách	겨드랑정맥, 액와정맥	
baby formula	sữa bột trẻ em	유아용 혼합 분유	
back (p.1)	lưng	등	
bacteria	vi trùng	박테리아	
bacteriology	vi trùng học	세균학	
bad breath	hơi thở có mùi hôi	구취	
baldness	hói đầu	대머리	
beard (p.2)	râu, râu quai nón	수염	
bed-sore (decubitus ulcer)	lở loét do nằm liệt giường	욕창	
Bell's palsy	Chứng liệt Bell	벨마비, 얼굴마비	
bends (decompression sickness)	khuyết (tay, chân)	잠수병통증(감압통)	
benign	lành tính (tính từ)	양성	
beriberi	bệnh tê phù	각기	
biceps brachii (p.3)	xương bắp tay	위팔두갈래근, 상완이두근	
biceps femoris (p.3)	xương bắp đùi	넙다리두갈래근, 대퇴이두근	
bile	mật	담즙	
bilirubin	sắc tố túi mật	빌리루빈	
biopsy	sinh thiết	생검	
birth control	ngừa thai	산아제한	
birth defects	khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh	출생 결함	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
birthmark	vết chàm, vết bớt	모반	
blackout spells	cơn choáng ngất	실신, 일시적 기억상실, 일시적 시각소실	
bladder (p.9, 10, 12)	bàng quang, bọng đái	방광	
blinking	nháy mắt (danh từ)	깜박임	
blister	nốt phỏng giộp	물집	
blood bank	ngân hàng máu	혈액은행	
blood cell	tế bào máu, huyết cầu	혈구	
blood poisoning	nhiễm độc máu	패혈증	
blood pressure	huyết áp	혈압	
blood test	xét nghiệm máu	혈액검사	
blood type	nhóm máu	혈액형	
boil (furuncle)	nhọt (danh từ)	종기(부스럼)	
bone	xương	뼈, 골	
bone marrow	tủy xương	골수	
bottle feeding	cho bú sữa bình	젖병수유, 인공수유	
botulism	chứng ngộ độc thực phẩm	보툴리누스중독증	
bowel movement	đi cầu (danh từ)	장운동, 장 운동	
brachial plexus	mạng thần kinh dưới cánh tay	팔신경얼기	
brachioradialis (p.3)	cơ xương quay	위팔노근, 상완요골근	
brain (p.5)	não	뇌	
brain scan	chụp não	뇌스캔	
brain stem	cuống não	뇌줄기	
breast (p.1, 12)	vú, tuyến vú	유방, 가슴, 젖	
breast feeding	cho con bú sữa mẹ	모유수유	
bronchi	phế quản	기관지	
bronchiectasia	chứng giãn phế quản	기관지확장증, 기관지확장	
bronchitis	bệnh viêm phế quản	기관지염	
bronchoscopy	soi phế quản (danh từ)	기관지경술	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
bruising	bị thâm tím (danh từ)	타박상	
burning sensation	cảm giác bỏng rát	작열감, 화끈감	
burp the baby	vỗ cho em bé hết trớ	아기가 트림을 하게 하다	
bursitis	bệnh viêm túi thanh mạc	윤활낭염	
bypass	tạo đường vòng (danh từ)	두름수술, 에돌리	
calcium	can-xi	칼슘	
calf (p.1)	bắp chân	장딴지	
cancer	bệnh ung thư	암	
candidiasis	bệnh nhiễm nấm Candida	칸디다증	
cane	gậy chống	지팡이	
capillary	mao mạch	모세혈관	
carbohydrate	carbohydrate	탄수화물	
carbon dioxide	carbon dioxít, carbon dioxide	이산화탄소	
carbon monoxide	carbon monoxide	일산화탄소	
carcinogen	chất sinh ung thư, chất gây ung thư	발암물질	
carcinoma	ung thư biểu mô	암종	
cardiac	tim (tính từ)	심장-	
cardiac arrest	đứng tim (danh từ)	심장마비	
cardiac catheterization	thông tim (danh từ)	심장도관술	
cardiac sphincter	cơ thắt tim	들문조임근, 분문괄약근	
cardiology	khoa tim	심장학	
cardiomyopathy	bệnh cơ tim	심근증	
cardiopulmonary	tim phổi (tính từ)	심폐소생술	
cardiovascular	tim mạch (tính từ)	심장혈관-	
carotid artery	động mạch cảnh	목동맥	
carpus	khối xương cổ tay	손목	
carrier	hãng bảo hiểm trung gian	보균자	
cartilage	sụn	연골	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
cast	bó bột	깁스	
CAT scan	chụp CAT	컴퓨터 X선 체측 단층 사진	
cataract	bệnh đục thủy tinh thể	백내장	
catheter	ống thông	도뇨관	
cauda equina	nhóm dây thần kinh cuối tủy sống (dây đuôi ngựa)	말총	
cell	tế bào	세포	
cellulitis	bệnh viêm tế bào	봉와조직염, 소포염	
central nervous system	hệ thần kinh trung ương	중추신경계통	
cerebellum (p.5)	tiểu não	소뇌	
cerebral cortex	vỏ não	대뇌겉질, 대뇌피질	
cerebral palsy	bệnh liệt não sơ sinh	뇌성마비	
cerebrum (p.5)	não	대뇌	
cervical nerves (p.5)	dây thần kinh vùng cổ tử cung	목신경, 경신경	
cervical smear (Pap smear)	xét nghiệm ung thư cổ tử cung	자궁경부 세포진 도말법(파파니콜로퍼바른표본)	
cervical vertebrae (p.4)	đốt sống cổ	경추, 경추골	
cervix (p.12)	cổ tử cung	자궁경부, 자궁목	
cervix uteri (p.12)	tử cung	자궁목, 자궁경	
cesarean section	sinh con theo phương pháp mổ tử cung	제왕절개	
cheek (p.2)	má	뺨	
Chemical Dependency Recovery Program (CDRP)	Chương Trình Cai Nghiện Rượu/Ma Túy	약물 중독 회복 프로그램	
chemotherapy	hóa học trị liệu	화학요법	
chest (thorax) (p.1)	ngực	가슴	
chest, tightness in	ngực, đau thắt trong	가슴 조임	
chicken pox (varicella)	bệnh đậu mùa (thủy đậu)	수두	
chilblain	cước (ở chân, tay do lạnh) (danh từ)	동상	
chin (p.1, 2)	cằm	턱	
chiropractic	chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương	지압요법	
chlamydia - sexually transmitted disease (STD)	bệnh nhiễm vi trùng Chlamydia - lây qua đường sinh dục	클라미디아 - 성병	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
chlamydia trachomatis - eye infection	bệnh nhiễm vi trùng Chlamydia - gây nhiễm trùng mắt	클라미디아트라코마티스 - 안구	
cholecystectomy	thủ thuật cắt bỏ túi mật	담낭 절제	
cholecystitis	viêm túi mật	담낭염	
cholera	bệnh tả	콜레라	
cholesterol	cholesterol, mỡ trong máu	콜레스테롤	
chordae tendinae	dây gân tim	힘줄끈, 건삭	
chromosome	nhiễm sắc thể	염색체	
chronic	kinh niên, mãn tính	만성, 고질병	
circulation	sự tuần hoàn	순환	
circulatory	tuần hoàn (tính từ)	순환-	
circumcision	cắt bao qui đầu	포경수술	
cirrhosis	bệnh xơ gan	간경변	
clavicle (p.4)	xương đòn	쇄골	
clitoris (p.11)	âm vật	음핵, 클리토리스	
clubfoot	bàn chân vẹo	만곡족, 굽은다리	
coccyx (p.4)	xương cụt	미골	
cochlea (p.7)	ốc tai	달팽이관	
colic	đau bụng (tính từ)	복통	
colitis	viêm ruột già	대장염, 결장염	
collagen	chất tạo keo	콜라겐	
colon	ruột già	결장	
colostomy	phẫu thuật tạo hậu môn giả (danh từ)	잘록창자장냄술	
coma	hôn mê (danh từ)	혼수상태	
common carotid artery (p.8)	động mạch cảnh chung	온목동맥, 총경동맥	
common iliac artery (p.8)	động mạch chung xương chậu	온엉덩동맥, 총장골동맥	
common iliac vein (p.8)	tĩnh mạch chung xương chậu	온엉덩정맥	
complication	biến chứng (danh từ)	합병증	
concussion	chấn động (danh từ)	뇌진탕	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
confidential	bảo mật (tính từ)	비공개	
congenital	bẩm sinh (tính từ)	선천-	
conjunctivitis	viêm màng kết	결막염	
connective tissue	mô liên kết	결합조직	
constipation	sự táo bón	변비	
contagious	lây nhiễm, lây lan (tính từ)	접촉전염-	
contraception	ngừa thai (danh từ)	피임	
contraindication	chống chỉ định (danh từ)	금기	
convulsion	chứng co giật, co giật (danh từ)	경련	
cornea (p.6)	giác mạc	각막	
coronal suture (p.2)	khâu hình vành	관상봉합	
coronary artery disease	bệnh động mạch tim	심장동맥병	
coronary bypass	thủ thuật tạo đường vòng cho động mạch tim	관상동맥우회로	
coronary care	khu chăm sóc bệnh động mạch tim	심장동맥질환집중치료	
coronary occlusion	chứng tắc động mạch tim	관상동맥폐색증	
coronary thrombosis	ngheñ động mạch tim vì máu đông	관상동맥혈전증	
corpus uteri (p.12)	thân tử cung	자궁몸통, 자궁체	
cortex	vỏ	피질	
cough	ho (động từ)	기침	
cramps	những cơn co thắt (danh từ)	경련, 쥐	
cranium (p.4)	xương sọ	두개골	
crawling	bò (danh từ)	네발기기	
crib death	chết đột tử ở trẻ sơ sinh (danh từ)	영아돌연사	
Crohn's disease	Bệnh Crohn	크론병	
cross-eyed	mắt lác	사시, 사팔뜨기	
crutches	nạng chống	목발	
crying spells	những cơn hờn khóc	울음 발작	
curettage	nạo thai (danh từ)	소파술	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
cyst	u nang	낭종	
cystic fibrosis	chứng xơ hóa u nang	낭성섬유증	
cystoscopy	soi bàng quang	방광경검사	
cytotoxic drug	thuốc cytotoxic	세포독성약물	
dandruff	gàu (tóc)	비듬	
deaf	điếc (tính từ)	청각장애, 귀머거리	
death	chết, tử vong (danh từ)	사망, 죽음	
decubitus ulcer (bed sore)	vết loét do nằm	욕창	
deltoid (p.3)	cơ delta	삼각형-	
dentistry	ngành nha khoa	치과학, 치과	
depression	bệnh tinh thần suy nhược	우울증	
dermatitis	bệnh viêm da	피부염	
dermatology	bệnh ngoài da	피부과학	
desensitization	cách chữa để giảm dị ứng	민감소실, 탈민감	
detached retina	chứng bong võng mạc	망막 박리	
diabetes mellitus	bệnh tiểu đường mellitus (bệnh tiểu đường)	당뇨병	
diagnosis	chẩn đoán, kết quả chẩn đoán (danh từ)	진단	
dialysis	thẩm tách (danh từ)	투석	
diaphragm (p.9)	cơ hoành	가로막, 횡경막	
diarrhea	tiêu chảy	설사	
diastolic	thuộc tâm trương	확장기-	
dietary	ăn kiêng (tính từ)	식이	
digestion	tiêu hóa (danh từ)	소화	
digestive tract	đường tiêu hóa	소화관	
dilation and curettage	nong và nạo thai (danh từ)	확장소파술	
diphtheria	bệnh bạch hầu	디프테리아	
diplopia (double vision)	chứng nhìn đôi	복시(이중시)	
disc (p.4)	đĩa	디스크	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
diuretic	lợi tiểu (tính từ)	이뇨제	
diverticulitis	bệnh viêm túi thừa	게실염	
dizziness	sự chóng mặt	현기증	
dosage	liều lượng (danh từ)	투약량	
dose	liều, liều lượng (danh từ)	복용량	
Down's syndrome	hội chứng Down	다운증후군	
drains	hút (xả)	배출관	
dry skin	da khô	피부 건조, 피부건조증	
duodenal ulcer	loét tá tràng (danh từ)	십이지장궤양	
duodenum (p.9)	tá tràng	십이지장	
dysentery	bệnh lỵ, bệnh kiết lỵ	이질	
dysfunctional uterine bleeding	chảy máu do loạn chức năng tử cung	기능장애자궁출혈	
dysmenorrhea	đau bụng kinh (về kinh nguyệt)	월경통, 월경불순	
dyspepsia	chứng khó tiêu	소화불량	
dysphagia	chứng khó nuốt	연하곤란, 삼킴곤란	
dyspnea	sự khó thở (thở dốc)	호흡곤란	
dysuria	chứng khó đái, chứng bí tiểu	배뇨통, 배뇨장애	
ear (p.1, 2, 7)	tai	귀	
ear canal (p.7)	ống tai	외이도	
earache	đau tai (danh từ)	귀앓이	
eardrum (tympanum) (p.7)	màng nhĩ (tai giữa)	고막(고실)	
earwax	ráy tai	귀지	
ecchymosis	các vết bầm máu	반상출혈	
echocardiography	siêu âm tim	심장초음파검사	
ectopic pregnancy	có thai ngoài dạ con, chứa ngoài tử cung (danh từ)	자궁외임신	
eczema	chàm, eczema	습진	
edema	chứng phù	부종	
ejaculation	xuất tinh (danh từ)	사정	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
elbow (p.1)	khuỷu tay	팔꿈치	
electrocardiogram (EKG)	điện tâm đồ (EKG/ECG)	심전도	
electroencephalogram (EEG)	điện não đồ (EEG)	뇌파도	
embolism	tắc mạch (danh từ)	색전증	
embolus	vật làm tắc mạch	색전	
embryo	phôi thai	배아	
emergency room	phòng cấp cứu (ER)	응급실	
emesis	nôn mửa (danh từ)	구토	
emetic	gây nôn (ói) (tính từ); thuốc gây nôn (ói) (danh từ)	구토제	
emphysema	bệnh khí thũng	폐기종	
encephalitis	viêm não (danh từ)	뇌염	
endocarditis	viêm màng trong tim	심내막염	
endocrine gland (p.10)	tuyến nội tiết	내분비샘	
endocrinology	khoa nội tiết	내분비학	
endometriosis	bệnh viêm mô ngoài tử cung	자궁내막증	
endometritis	bệnh viêm màng trong dạ con	자궁내막염	
enteritis	viêm ruột, viêm ruột non (danh từ)	장염	
enuresis	chứng đái dầm	야뇨증	
enzyme	enzim, enzyme	효소면역측정법	
epidemic	dịch tễ (tính từ)	유행병	
epidermis	biểu bì	표피	
epididymitis	viêm mào tinh hoàn (danh từ)	부고환염	
epiglottis (p.6)	nắp thanh quản	후두덮개, 후두개	
epilepsy	chứng động kinh	간질	
epileptic attacks	các cơn động kinh	간질 발작	
episiotomy	thủ thuật cắt âm hộ sau khi sanh	외음절개술	
epistaxis (nosebleed)	chảy máu cam, chảy máu mũi	코피(비출혈)	
epithelioma	ung thư biểu mô	상피종	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
epithelium	biểu mô	상피	
erection	cương cứng (danh từ)	발기	
erythema	ban đỏ	홍반	
erythrocyte	hồng cầu, hồng huyết cầu	적혈구	
erythrocytosis	chứng tăng hồng cầu	적혈구증가증, 적혈구증가	
esophagus (p.6, 9)	thực quản	식도	
estrogen	estrogen, hoàng thể	에스트로겐, 여성호르몬	
ethmoid sinus (p.7)	xoang xương sàng	사골동, 벌집뼈동굴	
exercise	tập thể dục	운동	
exocrine gland	tuyến ngoại tiết	외분비샘	
expectorant	thuốc làm long đờm	거담제	
external oblique (p.3)	cơ đối xứng ngoài	배바깥빗근	
extravasation	sự thoát mạch	혈관바깥유출, 유출	
eye (p.1, 2, 6)	mắt	눈	
eyebrow (p.2)	lông mày	눈썹	
eyelashes (p.2)	lông mi	속눈썹	
eyelids (p.2)	mí mắt	눈꺼풀	
face (p.1)	mặt	얼굴	
faint	choáng ngất (tính từ)	실신	
fainting	choáng ngất (danh từ)	실신	
fallopian tube (oviduct) (p.12)	ống dẫn trứng	난관(자궁관)	
fat	mập	지방	
fatigue	sự mệt mỏi	피로	
febrile	sốt (tính từ)	열-, 발열성-	
feces (stool)	phân	대변(똥)	
feet	bàn chân	발	
femoral artery (p.8)	động mạch đùi	넙다리동맥, 대퇴동맥	
femoral nerve (p.5)	dây thần kinh đùi	넙다리신경, 대퇴신경	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
femoral vein (p.8)	tĩnh mạch đùi	넙다리정맥, 대퇴정맥	
femur (p.4)	xương đùi	대퇴골, 넓적다리	
fertilization	thụ tinh (danh từ)	수정	
fetal monitoring	theo dõi bào thai (danh từ)	태아모니터링	
fetus	bào thai, thai nhi	태아	
fever	sốt (danh từ)	열	
fibrillation	sự rung	세동	
fibrin	tơ huyết	섬유소, 피브린	
fibrinogen	fibrinogen	섬유소원, 피브리노겐	
fibula (p.4)	xương mác	종아리뼈, 비골	
fingers (p.1)	ngón tay	손가락	
fistula	đường rò, lỗ rò	셋길, 누	
fluoridation	sự ngừa sâu răng	불소화	
follicle	nang	난포, 소포, 주머니	
folliculitis	bệnh viêm nang	모낭염	
food poisoning	ngộ độc thực phẩm (danh từ)	식중독	
foot (p.1)	bàn chân	발	
forearm (p.1)	cẳng tay	팔뚝	
forehead (p.1, 2)	trán	이마	
forensic medicine	pháp y	법의학	
fractures	chỗ gãy (xương)	골절	
frontal (p.2)	phía trước, hoặc thuộc phần xương trán	앞면, 전두골	
frontal sinus (p.7)	xoang trán	전두동, 이마골	
frostbite	vết cước (do lạnh)	동상	
fungus	nấm	곰팡이	
furuncle	nhọt đỉnh	종기	
furunculosis	chứng viêm nhọt đỉnh	종기증	
gallbladder (p.9)	túi mật	쓸개, 담낭	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
gallstones	sạn mật	담석	
gangrene	thối hoại	괴저	
gastrectomy	cắt bỏ (một phần hoặc toàn bộ) bao tử	위절제술, 위절제	
gastric juice	dịch vị	위액	
gastritis	chứng viêm bao tử	위염	
gastrocnemius (p.3)	cơ sinh đôi cẳng chân	장딴지근	
gastroenteritis	viêm bao tử-ruột	위장염	
gastroenterology	khoa bao tử-ruột, khoa đường ruột	위장병학	
gastrointestinal	bao tử-ruột (tính từ), đường tiêu hóa	위장-	
genes	gien di truyền	유전자	
genetics	di truyền học	유전학	
geriatrics	lão khoa	노인의학	
German Measles (rubella)	bệnh sởi đức (bệnh ban đào)	풍진	
gland	tuyến	샘, 선	
glaucoma	bệnh tăng nhãn áp	녹내장	
glioma	u thần kinh đệm	신경교종	
glomerulonephritis	viêm thận-tiểu cầu	사구체신염	
glossitis	viêm lưỡi	설염	
glottis	thanh hầu	성문	
glucose	đường glucose	글루코오스, 포도당	
gluteus	cơ mông	둔근	
glycogen	glicogen	글리코겐, 당원	
glycosuria	đường trong nước tiểu	당뇨	
goiter	bướu giáp, bướu cổ	갑상선종	
gonad	tuyến sinh dục	생식샘	
gonorrhea	bệnh lậu	임질	
gout	bệnh gút	통풍	
graft	cấy	이식	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
grand mal	động kinh lớn (danh từ)	대발작	
Graves' disease	Bệnh cường tuyến giáp trạng	그레이브스병	
gynecology	phụ khoa	부인과학	
habituation	nghiện, quen	습관성	
hair (p.1, 2)	tóc	모발	
hair follicle	nang tóc	모낭, 털주머니	
hand (p.1)	bàn tay	손	
hard palate (p.6)	ngạc cứng	경구개, 단단입천장	
head (p.1, 2)	đầu	머리, 두부	
headache	đau đầu (danh từ)	두통	
health education	giáo dục về sức khỏe	건강교육	
health plan	chương trình bảo hiểm sức khỏe	건강보험	
hearing-aid	dụng cụ trợ thính	보청기	
heart (p.8, 9)	tim	심장	
heart attack	nhồi máu cơ tim	심장마비	
heartbeat	nhịp tim	심장 박동	
heartburn (pyrosis)	chứng ợ nóng	속쓰림	
heart failure	suy tim	심부전, 심장마비	
heart murmur	có tiếng thổi trong tim	심장 잡음	
heart-lung machine	máy tim phổi	인공 심폐 장치	
heatstroke, sunstroke	đột quỵ do quá nóng	일사병	
heel (p.1, 3)	gót chân	뒤꿈치	
hematocrit	tỉ lệ thể tích huyết cầu	적혈구용적율	
hematology	huyết học	혈액학	
hematoma	vỡ mạch máu (danh từ)	혈종	
hematuria	tiểu tiện ra máu (danh từ)	혈뇨증	
hemodialysis	thẩm tách máu, lọc máu	혈액투석	
hemoglobin	huyết cầu tố, hemoglobin	혈색소, 헤모글로빈	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
hemophilia	bệnh máu khó đông	혈우병	
hemorrhage	xuất huyết (danh từ)	출혈	
hemorrhoids	bệnh trĩ	치핵, 치질	
hepatic	gan (tính từ)	간	
hereditary	di truyền (tính từ)	유전-	
hernia	chứng sa ruột	탈장	
herpes simplex	bệnh do siêu vi herpes gây mụn nước	단순 포진, 단순 헤르페스	
herpes zoster	bệnh do siêu vi herpes (varicella zoster) gây mụn nước theo khúc bị thần kinh	대상 포진	
high blood pressure (hypertension)	huyết áp cao	고혈압	
hip (p.1)	hông	엉덩이, 고관절	
hipbone	xương hông	무명골, 좌골	
histamine	histamine	히스타민	
histoplasmosis	bệnh nhiễm nấm Histoplasma	히스토플라스마증	
hives	phát ban (danh từ)	두드러기	
Hodgkin's disease	bệnh Hodgkin	호지킨병	
hormone	nội tiết tố, hoóc môn	호르몬	
hospice	Nhà Tế Bần	호스피스	
humerus (p.4)	xương cánh tay	위 팔뼈, 상완골	
hymen (p.11)	màng trinh	처녀막	
hyperglycemia	đường cao trong máu	고혈당증	
hypersensitivity	sự nhạy cảm với dược phẩm	과민증	
hypertension (high blood pressure)	huyết áp cao	고혈압	
hyperthyroidism	cường năng tuyến giáp	갑상선항진증	
hypertrophy	sự phình trương	비대	
hyperuricemia	chứng tăng a-xít u-ríc niệu	고요산혈증	
hypnotic	thôi miên (tính từ)	수면제	
hypodermic	dưới da, hạ bì (tính từ)	피하	
hypoglycemia	đường thấp trong máu	저혈당증	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
hypotension (low blood pressure)	huyết áp thấp	저혈압	
hypothalamus	vùng não hypothalamus	시상하부	
hypothermia	sự giảm thể nhiệt	저체온증, 체온저하	
hypothyroidism	thiếu năng tuyến giáp (danh từ)	갑상선저하증	
hysterectomy	thủ thuật cắt bỏ tử cung	자궁절제술, 자궁절제	
idiopathic	tự phát (tính từ)	특발	
ileitis	chứng viêm ruột hồi	회장염	
ileum (p.9)	hồi tràng (phần của ruột non)	회장	
iliotibial band (p.3)	dải nối xương chậu và xương ống chân	장경골환	
immunity	tình trạng miễn dịch, sự miễn dịch	면역, 면역성	
immunization	chủng ngừa (danh từ)	예방접종	
immunology	khoa nghiên cứu miễn dịch	면역학	
impotence	liệt dương (danh từ)	발기불능, 발기부전	
in vitro	trong ống nghiệm	시험관내	
in vivo	trong sinh vật	생체내	
incontinence	không giữ được, không kiềm chế được (danh từ)	실금	
incubation period	thời kỳ ủ bệnh	잠복기, 배양기간	
index finger (p.3)	ngón tay trỏ	집계손가락	
indigestion	chứng khó tiêu	소화불량	
infarction	sự nhồi máu (danh từ)	경색증	
infectious	lây nhiễm (tính từ)	전염-	
inferior vena cava (p.8, 10)	tĩnh mạch chính từ dưới	하대정맥, 아래대정맥	
infertility	vô sinh (danh từ)	불임증	
inflammation	sưng viêm (danh từ)	염증	
influenza	bệnh cúm	인플루엔자, 유행성 독감	
infraorbital foramen (p.2)	hốc mắt	눈확아래구멍, 안와하공	
injection	chích, tiêm (danh từ)	주입	
injury	thương tích (danh từ)	상해, 부상	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
inner ear (p.7)	tai trong	속귀, 내이	
inoculation	chủng ngừa (danh từ)	접종	
insomnia	chứng mất ngủ	불면증	
insulin (p.10)	insulin	인슐린	
intensive care	Chăm Sóc Đặc Biệt	중환자 치료	
internal jugular vein (p.8)	tĩnh mạch bên trong cổ	속목정맥, 내경정맥	
internal medicine	nội khoa	내과학	
intestine (p.9)	tràng, ruột (danh từ)	창자, 장	
intramuscular	trong cơ	근육내-	
intrauterine device	vòng tránh thai	자궁내장치	
intravenous	trong tĩnh mạch	정맥내-	
intubation	luồn ống (danh từ)	삽관, 관닐기	
invasive	xâm chiếm, di căn (tính từ)	침습-	
involution	co/teo tử cung (danh từ)	퇴행성, 퇴축	
iris (p.6)	mống mắt	홍채	
iritis	viêm mống mắt (danh từ)	홍채염	
iron	sắt	철분	
irritation	sự kích thích	염증	
itching	ngứa ngứa	가려움증	
jaundice	bệnh vàng da	황달	
jaw	hàm	턱	
jejunum	hỗng tràng	공장	
joint pain	đau khớp (danh từ)	관절통	
joints	khớp	관절	
joint swelling	sưng khớp (danh từ)	관절부기	
jugular veins	tĩnh mạch cổ	목정맥	
kidney (p.10)	thận	신장	
kidney failure	suy thận (danh từ)	신부전증	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
kidney stones	sạn thận	신장결석	
knee (p.1)	đầu gối	무릎	
labium majus (p.11)	hai môi lớn (của âm đạo)	대음순	
labium minus (p.11)	hai môi nhỏ (của âm đạo)	소음순	
labor and delivery	trở dạ và sinh con	분만	
laboratory	phòng xét nghiệm	실험실	
laceration	sự rách, vết rách	찢김, 열상	
lactation	thời kỳ tiết sữa	수유, 젖분비	
lactiferous sinus (p.12)	khoang tiết sữa	젖샘관팽대, 유관동	
large intestine (p.9)	tràng lớn, ruột già	큰창자, 대장	
laryngitis	chứng viêm thanh quản	후두염	
larynx (voice box)	thanh quản (hộp âm thanh)	후두	
latissimus dorsi (p.3)	cơ ngang lưng	광배근	
laxative	thuốc nhuận tràng (danh từ), nhuận tràng (tính từ)	설사약	
lead poisoning	ngộ độc chì	납 중독	
leg (p.1)	chân	다리, 종아리	
lens (p.6)	tròng kính	렌즈	
leprosy	bệnh hủi	나병	
lesion	thương tổn (danh từ)	병변	
leukemia	bệnh bạch cầu	백혈병	
leukocytosis	chứng tăng bạch cầu	백혈구 증가증	
leukopenia	chứng giảm bạch cầu	백혈구 감소증	
leukoplakia	chứng bạch sản	백반증	
lice	chí, rận	이	
ligament	dây chằng	인대	
lipid	lipid, li-pít	지질	
liver (p.9)	gan	간	
low blood pressure (hypotension)	huyết áp thấp	저혈압	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
lumbar nerves (p.5)	dây thần kinh thắt lưng	허리신경	
lumbar puncture (spinal tap)	chọc dò tủy sống	허리천자(요추천자)	
lumbar vertebrae (p.4)	đốt sống vùng thắt lưng	허리뼈, 요추골	
lumbosacral plexus	mạng thần kinh vùng thắt lưng xương cùng	허리엉치신경얼기	
lung (p.9)	phổi	허파, 폐	
lung cancer	ung thư phổi	폐암	
lymph	bạch huyết	림프	
lymph gland	tuyến bạch huyết	림프샘, 임파선	
lymphocyte	lim-phô bào	림프구	
lymphoma	bệnh u lym-phô	림프증	
magnesium	ma-giê	마그네슘	
malaria	bệnh sốt rét	말라리아	
malignant	ác tính (tính từ)	악성-	
malpractice	sơ suất trong khi hành nghề	의료 과오	
mammography	chụp khám vú	유방촬영술, 유방촬영	
mandible (p.2)	xương hàm dưới	아래턱뼈, 하악골	
mastectomy	thuật mổ vú	유방절제술, 유방절제	
masturbation	thủ dâm (danh từ)	자위, 수음	
maxilla (p.2)	xương hàm trên	위턱뼈, 상악골	
maxillary sinus (p.7)	xoang hàm trên	위턱굴, 상악동	
measles	bệnh sởi	홍역	
median nerve (p.5)	dây thần kinh giữa	정중신경	
medical record	hồ sơ sức khỏe	의료 기록	
melanoma	ung thư da, tế bào tiết sắc đen	흑색종	
membrane	màng	막	
memory	trí nhớ	기억	
menarche	bắt đầu có kinh nguyệt	초경, 첫월경	
meningitis	bệnh viêm màng não	수막염	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
menopause	mãn kinh (danh từ)	폐경	
menstruation (periods)	kinh nguyệt, thời kỳ	월경	
mental foramen (p.2)	hốc cằm	턱끝구멍	
metabolism	sự chuyển hóa	대사	
metacarpus (P.4)	xương đốt bàn tay	중수, 중수골	
metastasis	di căn (danh từ)	전이	
metatarsus (P.4)	xương đốt bàn chân	중족, 중족골	
microorganism	vi sinh vật	미생물	
microsurgery	tiểu phẫu	미세수술	
middle ear bones (P.7)	xương tai giữa	중이골	
migraine	đau nửa đầu (danh từ)	편두통	
milk-producing tissue (P.12)	mô tiết sữa	젖샘, 유선	
milk teeth	răng sữa	젖니, 유치	
miscarriage	sảy thai	유산	
mite	bọ ve, bọ chét	진드기	
mitral valve (P.8)	van hai lá	승모판	
mole	nốt ruồi	모반	
Mongolism (Down's Syndrome)	hội chứng Down	몽고증(다운증후군)	
moniliasis	bệnh nhiễm nấm Candida	모니터리아증	
mononucleosis	bệnh tăng bạch cầu đơn nhân	단핵증	
mood swings	tâm trạng thay đổi (danh từ)	기분 변화	
morning sickness	ốm nghén, nghén	입덧	
mouth (P.1, 2)	miệng	입	
mucus	dịch nhầy, chất nhầy	점액	
mucous lining	màng nhầy	점막	
mucous membrane	màng nhầy	점막	
multiphasic	thử nghiệm gồm nhiều giai đoạn	다상	
multiple sclerosis	bệnh đa xơ cứng	다발경화증	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
mumps	bệnh quai bị	볼거리	
muscle (p.3)	cơ bắp	근육	
muscle spasm	cơ co thắt bắp thịt	근경련, 근육 연축	
muscular dystrophy	bệnh loạn dưỡng cơ	근육퇴행위축	
mustache (p.2)	râu, ria mép	수염	
mycosis	bệnh nấm	진균증, 곰팡이병	
mydriasis	chứng giãn đồng tử	동공확대	
myelitis	bệnh viêm cột sống	척수염, 골수염	
myeloma	bệnh u tủy	골수종	
myocardial infarction	nhồi máu cơ tim (danh từ)	심근경색증	
myocarditis	bệnh viêm cơ tim	심근염	
myoma	u cơ	근종	
myomectomy	thủ thuật cắt bỏ khối u mô cơ	근종적출, 근종적출술	
myopathy	bệnh cơ	근육병증	
myopia (nearsighted)	cận thị (danh từ)	근시(근시-)	
myositis	viêm cơ (danh từ)	근육염	
nails	móng tay	손톱	
narcolepsy	chứng buồn ngủ	발작수면, 기면증	
narcosis	tình trạng mê do thuốc	마취, 혼수	
narcotic	thuốc mê, thuốc gây nghiện	마약	
nasal cavity	khoang mũi	비강	
nasion (p.2)	điểm cầu mũi	코뿌리점, 비근점	
nasopharyngeal	mũi họng (tính từ)	코인두-	
nasopharyngitis	bệnh viêm mũi hầu	코인두염	
nasopharynx	mũi họng (danh từ)	코인두	
natal	sinh (tính từ)	출생-, 출산-	
nausea	buồn nôn (danh từ)	구역	
navel (p.1)	rốn	배꼽	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
nearsighted	cận thị (tính từ)	근시-	
neck (p.1, 2)	cổ	목	
necrosis	hoại tử (danh từ)	괴사	
neonatal	sơ sinh (tính từ)	신생아-	
neoplasm	khối u	신생물	
nephrectomy	cắt bỏ thận (danh từ)	신장절제, 신장절제술	
nephritis	viêm thận	신장염	
nephrolithiasis	bệnh sạn thận	신장결석증, 콩팥돌증	
nephrology	khoa thận	신장학	
nephron	nephron	콩팥단위, 신장단위	
nervous system (p.5)	hệ thần kinh	신경계	
nervousness	lo lắng, lo âu (danh từ)	신경질	
neuralgia	chứng đau dây thần kinh	신경통	
neuritis	chứng viêm dây thần kinh	신경염	
neurology	khoa thần kinh	신경학	
neurosis	chứng rối loạn thần kinh chức năng	신경증, 노이로제	
neurosurgery	khoa giải phẫu thần kinh	신경외과, 신경외과학	
nevus	bớt, nốt ruồi bẩm sinh	모반, 반점	
nipple (p.3, 12)	núm vú	젖꼭지	
nitrogen - liquid	nitơ, dạng lỏng	액체 질소	
nose (p.1, 2, 7)	mũi	코	
nose bleed (epistaxis)	chảy máu cam	코피(비출혈)	
nostrils (p.2)	lỗ mũi	코구멍	
nuclear medicine	y khoa hạt nhân	핵의학	
numbness	tê cứng (danh từ)	저림, 무감각	
nursery	phòng nuôi trẻ	신생아실	
nursing	điều dưỡng	간호	
nutrition	dinh dưỡng	영양, 영양법	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
OB/GYN clinic	sản phụ khoa	산부인과 클리닉	
obstetric	sản khoa	산과학	
occipital	chẩm (tính từ)	후두골	
occult blood	máu ẩn	잠재혈액	
occupational disease	bệnh nghề nghiệp	직업병	
olfactory	khứu giác (tính từ)	후각	
oncology	khoa ung thư	종양학	
ophthalmology	nhãn khoa	안과학	
ophthalmoscope	kính soi đáy mắt	검안경	
optic	thị giác (tính từ)	눈-, 시각-	
optic nerve (p.6)	dây thần kinh thị giác	시신경	
optician	chuyên gia làm kính	안경사	
optometrist	chuyên gia đo thị lực	눈계측사, 검안사	
oral contraceptive	thuốc uống ngừa thai	경구피임제, 먹는 피임약	
orchietomy	thủ thuật cắt bỏ tinh hoàn	고환절제술, 고환절제	
orchitis	viêm tinh hoàn	고환염	
organ	bộ phận cơ thể	기관, 장기	
orgasm	sự cực khoái	성극치감, 오르가즘	
orthopedics	khoa chỉnh hình	정형외과학	
osteitis	Viêm xương (danh từ)	골염	
osteoarthritis	Viêm khớp xương mãn tính (danh từ)	골관절염	
osteoporosis	Chứng loãng xương	골다공증	
otitis	Viêm tai (danh từ)	귀염, 이염	
otolaryngology (ENT)	khoa tai họng (ENT)	이비인후과학	
otosclerosis	Chứng xơ cứng tai	귀경화증, 이경화증	
otoscope	ống soi tai	이경, 귀보개	
ovarian cyst	u nang buồng trứng	난소낭	
ovariectomy	thuật cắt bỏ buồng trứng	난소절제술, 난소절제	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
ovary (p.12)	buồng trứng	난소	
over-the-counter-drug	thuốc bán tại quầy không cần toa	처방 없이 살 수 있는 약	
oviduct (fallopian tube)	vòi trứng, ống dẫn trứng	자궁관(난관)	
ovulation	rụng trứng (danh từ)	배란	
ovum	trứng	난자	
oxygen	ô-xy	산소	
oxyhemoglobin	ô-xy hemoglobin	산화혈색소	
oxyuriasis	bệnh giun kim	요충증	
pacemaker	máy điều hòa nhịp tim	박동조율기	
pain	đau (danh từ)	통증	
pain killer	thuốc giảm đau	진통제	
palate	vòm miệng	입천장	
paleness	tình trạng tái xanh	창백	
palpation	bắt mạch (danh từ)	촉진	
palpitation	tim đập nhanh (danh từ)	심계항진	
palsy	chứng liệt	마비	
pancreas (p.9, 10)	lá mía	췌장	
pancreatitis	viêm tuyến tụy (danh từ)	이자염, 췌장염	
Pap smear (cervical smear)	xét nghiệm ung thư cổ tử cung	파파니콜로퍼바른표본 (자궁경부 세포진 도말법)	
papillary muscle (p.8)	cơ nhú	꼭지근육, 유두근	
paralysis	chứng liệt	마비	
paraplegia	chứng liệt hai chân	대마비, 양측마비	
parathyroid gland (p.10)	tuyến cận giáp	부갑상샘, 부갑상선	
parenteral	không qua ruột	비경구-	
parietal, bone (p.2)	thuộc đỉnh, xương	마루뼈, 두정골	
Parkinson's disease	bệnh Parkinson	파킨슨병	
parotid gland	tuyến mang tai	귀밑샘, 이하선	
parotitis	bệnh quai bị	이하선염	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
patch test	xét nghiệm vết đốm	첨포검사	
patella (p.4)	xương bánh chè	무릎뼈, 슬개골	
pathogenic	gây bệnh (tính từ)	병원성-	
pathology	bệnh lý học	병리, 병리학	
pectoralis major (p.3)	cơ xoay cánh tay	큰가슴근, 대흉근	
pediatric	khoa nhi	소아과학, 소아-	
pediculosis	bệnh chấy rận	이감염증	
pellagra	chứng nứt da	펠라그라	
pelvic inflammatory disease (PID)	Bệnh viêm khu chậu	골반염증질환	
penicillin	pênixilin, penicillin	페니실린	
penis (p.11)	dương vật	음경	
peptic ulcer	loét hành tá tràng (danh từ)	소화궤양	
perinatology	khoa nghiên cứu thai nhi	출산 의료학	
periods (menstruation)	kỳ, kinh nguyệt	월경	
peristalsis	nhu động (danh từ)	연동	
peritoneum	màng bụng	복막	
peritonitis	viêm màng bụng, viêm phúc mạc (danh từ)	복막염	
permanent teeth	răng khôn	영구치	
perspire	đổ mồ hôi (động từ)	땀을 내다, 발한	
pertussis (whooping cough)	chứng ho lâu ngày, ho gà	백일해	
phagocyte	bạch huyết cầu	포식세포	
phalanges (p.4)	đốt ngón (tay, chân)	손가락뼈	
pharmacology	dược lý học, dược lý	약리학	
pharmacy	tiệm thuốc tây, dược phòng	약국, 약학	
pharyngitis (sore throat)	viêm họng (danh từ)	인두염(목알이)	
pharynx (p.9)	họng	인두	
phlebitis	viêm tĩnh mạch	정맥염	
phlebotomy	trích máu ở tĩnh mạch (danh từ)	정맥절개, 정맥절개술	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
photophobia	chứng sợ ánh sáng	눈부심, 수명	
physical medicine	Y khoa vật lý	물리치료	
physical therapy	vật lý trị liệu	물리치료	
physiology	sinh lý học	생리학	
pica	dị thực	이식증	
pineal gland (p.120)	tuyến tùng quả	송과선, 솔방울샘	
pinworm (threadworm)	giun kim	요충	
pituitary gland (p.5, 10)	tuyến yên	뇌하수체	
placebo	giả dược	위약	
placenta	nhau thai	태반	
planned parenthood	kế hoạch hóa gia đình	가족계획	
plasma	huyết thanh	혈장, 원형질	
plastic surgery	giải phẫu thẩm mỹ	성형외과, 성형외과학	
platelet (thrombocyte)	tiểu huyết cầu, thrombocyte	혈소판	
pleura	màng phổi	늑막, 흉막	
pleurisy	viêm màng phổi	늑막염	
pneumonia	bệnh viêm phổi	폐렴	
pneumothorax	chứng tràn khí ngực	기흉	
podiatry	chữa bệnh về bàn chân (danh từ)	족학	
poliomyelitis (polio)	bệnh bại liệt (viêm tủy xám)	회색질척수염	
postmortem (autopsy)	sau khi chết, khám nghiệm tử thi	사후- (부검)	
postpartum	hậu sản	산후-, 분만후-	
potassium	ka-li	칼륨	
preeclampsia	tiền sản giật	자간전증	
pregnancy	mang thai	임신	
premenstrual tension	căng thẳng trong thời kỳ tiền kinh nguyệt	월경전긴장	
prescription	toa thuốc, thuốc theo toa	처방	
prescription drug	Thuốc Theo Toa	처방약	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
Preventive Medicine	Y Khoa Ngừa Bệnh	예방의학	
progesterone	chất kích thích tố nam	프로게스테론, 황체호르몬	
prognosis	tiên lượng (danh từ)	예후, 예측	
prolapse	sa (lệch) (danh từ) hoặc (danh từ)	탈출, 탈출증	
prostate cancer	ung thư tuyến tiền liệt	전립선암	
prostate gland (p.11)	tuyến tiền liệt	전립선	
prosthesis	bộ phận giả	보철물	
protein	chất đạm	단백질	
prothrombin time (pro time)	thời gian máu đông	프로트롬빈시간	
protozoa	động vật nguyên sinh	원생동물, 원충	
pruritus	bệnh ngứa, chứng ngứa ngứa	가려움증	
psoriasis	bệnh vảy nến	건선, 마른 버짐	
psychiatry	khoa tâm thần	정신의학, 정신과	
psychology	khoa tâm lý	심리학	
psychosis	chứng rối loạn tâm thần	정신병	
psychosomatic	căng thẳng thần kinh (tính từ)	정신신체-	
psychotherapy	tâm lý trị liệu	정신요법	
pubic hair	lông mu	음모	
pulmonary	phổi (tính từ)	폐-	
pulmonary artery (P.8)	động mạch phổi	폐동맥	
pulmonary valve (P.8)	van phổi	폐동맥판	
pulmonary veins (P.8)	tĩnh mạch phổi	허파정맥	
pulse	mạch	맥박	
pulse rate	nhịp mạch đập	맥박수	
pupil (P.6)	đồng tử	동공	
pus	mủ	고름	
pyelonephritis	viêm thận - bể thận	신우신염	
pyrosis (heartburn)	chứng ợ nóng	가슴쓰림(속쓰림)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
quarantine	thời kỳ kiểm dịch	건강격리, 검역	
rabies	bệnh dại	광견병, 공수병	
radial nerve (p.5)	dây thần kinh quay	노신경, 요골신경	
radiation	chiếu tia phóng xạ (danh từ)	방사선	
radiation sickness	đau bệnh do bức xạ, bệnh do tia phóng xạ	방사선병	
radioisotopes	đồng vị phóng xạ	방사선 동위원소	
radiology	khoa chụp quang tuyến X	영상의학	
radius (p.4)	xương quay	노뼈, 요골, 반지름	
rectum (p.9, 12)	trực tràng	곧창자, 직장	
rectus abdominis	cơ bụng trực tràng	배곧은근, 복직근	
rectus femoris (p.3)	cơ đùi trực tràng	넓다리곧은근, 대퇴직근	
red blood cell (erythrocyte)	hồng huyết cầu, hồng cầu	적혈구	
red eyes	mắt đỏ	총혈된 눈, 눈의 총혈	
regression	sự thoái triển	퇴행, 회귀	
remission	thuyên giảm (danh từ)	완화	
renal	thận (tính từ)	콩팥-, 신장-	
renal artery (p.8, 10)	động mạch thận	콩팥동맥, 신장동맥	
renal calculus (kidney stones)	sạn thận	신장결석	
renal failure (kidney failure)	suy thận (danh từ)	신부전	
renal vein	tĩnh mạch thận	콩팥정맥, 신정맥	
reproductive organs	các cơ quan sinh sản	생식기관	
respiration	hô hấp (danh từ)	호흡	
respiratory therapy	trị liệu về hô hấp	호흡요법	
response	tiếp ứng, phản ứng, trả lời, câu trả lời (danh từ)	응답	
resuscitation	làm tỉnh lại, làm hồi tỉnh (danh từ)	소생술, 소생	
resuscitator	máy phục hồi hô hấp, máy trợ thở	소생기	
retention	Giữ Lại (danh từ)	유지	
retina (p.6)	võng mạc	망막	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
retinal detachment	bong võng mạc (danh từ)	망막박리	
Rh factor (Rhesus factor)	yếu tố rezut, yếu tố Rh	Rh 인자(레서스 인자)	
rheumatic fever	bệnh thấp khớp cấp	류마티스열	
rheumatism	bệnh thấp khớp	류마티스	
rheumatoid arthritis	chứng viêm khớp	류마티스관절염	
rhinitis	viêm mũi	비염	
ribs (p.4)	xương sườn	늑골	
ricketts	bệnh còi xương	구루병	
ringing in ears	ù tai (danh từ)	귀울림	
ringworm	bệnh nấm da	백선, 버짐	
Rocky Mountain spotted fever	bệnh do khuẩn Rickettia rickettsii	록키산 홍반열	
root canal	ống chân răng	치근관	
roughage	chất xơ	불소화식품	
rubella (German measles)	bệnh ban đào (bệnh sởi Đức)	풍진	
runny nose	chảy nước mũi (danh từ)	콧물	
sacral nerves (p.5)	các dây thần kinh xương cụt	천골신경, 엉치신경	
sacrum (p.4)	xương cụt	천골, 엉치뼈	
saline	dung dịch muối, saline (danh từ)	식염수	
saliva	nước bọt, nước miếng	침, 타액	
salivary gland	tuyến nước bọt	침샘, 타액선	
salmonellosis	bệnh salmonella	살모넬라증	
salpingectomy	thủ thuật cắt bỏ vòi tử cung	난관절제, 난관절제술	
sarcoma	sacôm	육종	
sartorius (p.3)	cơ may	봉공근, 넓다리빗근	
scabies	bệnh ghẻ	음	
scalp (p.2)	da đầu	머리덮개, 두피	
scapula (p.4)	xương bả vai	어깨뼈, 견갑골	
scarlet fever	bệnh tinh hồng nhiệt	성홍열	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
sciatica	chứng đau dây thần kinh hông	좌골신경통	
sciatic nerve (p.5)	dây thần kinh hông	공동신경, 좌골신경	
sclera (p.6)	màng cứng mắt	공막, 흰자위막	
sclerosis	chứng xơ cứng	경화, 경화증	
scoliosis	chứng vẹo cột sống	척주옆굽음증, 척주측만증	
scrotum (p.11)	bìu, bìu dái	음낭	
sebaceous	thuộc bã nhờn	피지-	
seborrhea	tiết chất nhờn (danh từ)	기름흐름, 지루피부염	
sebum	bã nhờn	피지	
sedative	thuốc an thần	진정제	
seizures, epileptic	co giật, động kinh	발작, 간질	
semen	tinh dịch	정액	
semimembranosus (p.3)	bán nhày, một phần nhày	반막모양-	
seminal vesicle (p.11)	mụn nước tinh dịch	정낭	
senile dementia	chứng lẫn do tuổi già, chứng sa sút trí tuệ do tuổi già	노년치매	
sensitization	gây chứng hoặc gây dị ứng	민감화, 감각	
sepsis	sự nhiễm khuẩn	패혈증	
septicemia	nhiễm khuẩn huyết	패혈증	
septum (p.7)	vách ngăn	격막	
serum	huyết thanh	혈청	
sex glands (p.10)	tuyến sinh dục	성샘, 성선	
shingles (herpes zoster)	mụn nước do siêu vi herpes zoster	대상포진(띠헤르페스)	
shortness of breath (dyspnea)	thở dốc	숨참(호흡곤란)	
shoulder (p.1)	vai	어깨	
sickle-cell anemia	chứng thiếu hồng huyết cầu hình liềm	낮적혈구빈혈	
side effect	tác dụng phụ, phản ứng phụ (danh từ)	부작용	
sigmoidoscope	dụng cụ soi đại tràng sigmoid	구불창자내시경	
sign	dấu hiệu	징후	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
sinus	xoang	굴, 동굴	
sinusitis	chứng viêm xoang	굴염, 동염, 부비동염	
sinus problems	bệnh về xoang	굴 장애	
skeleton (p.4)	bộ xương	뼈대, 골격	
skin	da	피부	
skin graft	ghép da	피부이식, 피부이식편	
skin rash	nổi mẩn trên da	피부발진	
skull (p.2)	sọ	머리뼈, 두개골	
sleep	ngủ	잠, 수면, 자다	
sleeping pill	thuốc ngủ	수면제	
slipped disk	trẹo đĩa khớp	탈구된 원반, 탈구된 추간판	
small intestine (p.9)	ruột non	작은창자, 소장	
small pox	bệnh đậu mùa	천연두	
sneeze	hắt hơi	재채기	
social service	dịch vụ xã hội	사회봉사	
sodium	muối	나트륨	
soft palate (p.6)	vòm mềm	물렁입천장, 연구개	
soleus	cơ dép	가자미근	
sonogram	siêu âm	초음파영상	
spasm	co thắt (danh từ)	연축	
species	hình thái	종, 인종	
sperm	tinh trùng	정자	
sphenoid (p.2)	xương bướm	접형-	
sphenoid sinus (p.7)	xoang bướm	접형동	
sphincter	cơ vòng	괄약근	
spinal column	cột sống	척주	
spinal cord (p.4, 5)	tủy sống	척수	
spinal nerve (p.4)	thần kinh cột sống	척수신경	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
spinal tap (lumbar puncture)	chọc dò tủy sống	허리천자(요추천자)	
spirometer	máy đo dung tích phổi	폐활량계	
spleen (p.9)	lá lách	지라	
splint	thanh nẹp	부목	
sputum	đờm	가래	
stapedectomy	mổ lấy xương bàn đạp	등자뼈절제, 등자뼈절제술	
sterilization	khử trùng, tiệt trùng (danh từ)	멸균	
sternomastoid (p.3)	cơ ức chũm	목빗근, 흉쇄유돌근	
sternum (p.4)	xương ức	복장뼈, 흉골	
steroid hormones	hormon xteoit	스테로이드호르몬	
stethoscope	ống nghe	청진기	
stitches	chỉ khâu	봉합, 껴멤	
stomach (p.1, 9)	bao tử	위	
stomach pain	đau bụng	위통	
stool (feces)	phân	대변(똥)	
strabismus	mắt lác	사시, 사팔뜨기	
stroke	đột quy (danh từ)	뇌졸중, 뇌중풍	
stuffy nose	ngạt mũi	코막힘	
subclavian artery (p.8)	động mạch dưới xương đòn	빗장밑동맥	
subclavian vein (p.8)	tĩnh mạch dưới xương đòn	빗장밑정맥	
subcutaneous	dưới da	피부밑-, 피하-	
subcutaneous fat (p.12)	lớp mỡ dưới da, lớp mỡ vùng hạ bì	피하지방	
Sudden Infant Death Syndrome (SIDS)	Hội Chứng Đột Tử ở Trẻ Sơ Sinh (SIDS)	영아급사증후군	
sunstroke	đột quy do nắng	일사병	
superinfection	nhiễm lần thứ hai (danh từ)	중복감염, 균교대감염	
superior vena cava (p.8)	tĩnh mạch chính từ trên	상대정맥, 위대정맥	
suppository	thuốc đạn	좌약	
supraorbital foramen (p.2)	lỗ ổ mắt	눈확위구멍, 안와상공	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
surgery	giải phẫu (danh từ)	수술	
suture	khâu vết thương (danh từ)	봉합, 봉합사	
swallow, to	nuốt (động từ)	삼키다	
sweats	mồ hôi	땀	
swelling	đỏ mồ hôi, ra mồ hôi (danh từ)	부기, 종창	
symptom	triệu chứng	증상	
syndrome	hội chứng	증후군	
syphilis	bệnh giang mai	매독	
syringe	xi-lanh, ống tiêm, ống chích	주사기	
systemic	cơ thể, toàn thân (tính từ)	전신성-	
systolic	tâm thu (tính từ)	수축기-	
tachycardia	chứng tim đập nhanh	빠른맥	
tampon	nút gạc, băng nút vệ sinh (danh từ)	탐폰, 솜방망이	
tarsus (p.4)	khối xương cổ chân	발목, 눈꺼풀판	
taste buds	nụ vị giác	맛봉오리	
Teenage Clinic	y viện dành cho thanh thiếu niên	십대 청소년 진료실	
teething	mọc răng (danh từ)	생치, 치생	
temple (p.2)	thái dương	관자놀이	
temporal (p.2)	xương thái dương, thuộc thái dương	관자-, 측두-, 시간-	
tendon	gân, dây chằng	힘줄, 건	
tennis elbow	viêm khuỷu tay của người chơi tennis	테니스팔꿈증, 테니스팔꿈치	
test tube baby	trẻ sinh theo phương pháp ống nghiệm	시험관 아기	
testicle	tinh hoàn	고환	
testicular artery (p.8)	động mạch tinh hoàn	고환동맥	
testicular vein (p.8)	tĩnh mạch của tinh hoàn	고환정맥	
testis (p.11)	tinh hoàn	고환	
testosterone	kích thích tố sinh dục nam	테스토스테론	
tetanus	uốn ván (danh từ)	파상풍	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
thalamus (p.5)	đồi não	시상	
thigh (p.1)	đùi, bắp đùi	넓적다리, 넓다리	
thoracic	thuộc ngực	가슴-, 흉-	
thoracic nerves (p.5)	dây thần kinh ngực	가슴신경	
thoracic (chest) vertebrae (p.4)	đốt sống vùng ngực	등뼈, 흉추골	
thorax (chest)	ngực	가슴	
threadworm (pinworm)	giun kim	요충	
throat (p.1, 6)	cổ họng	목구멍	
thrombocytopenia	chứng giảm tiểu cầu	저혈소판증	
thrombophlebitis	viêm tĩnh mạch huyết khối	혈전 정맥염	
thrombosis	chứng huyết khối	혈전증	
thrombus	cục nghẽn	혈전	
thumb (p.3)	ngón cái	엄지손가락, 엄지	
thymus gland (p.10)	tuyến ức	가슴샘, 흉선	
thyroid gland (p.10)	tuyến giáp	갑상샘	
thyroidectomy	thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp	갑상샘절제, 갑상샘절제술	
tibia (shinbone) (p.4)	xương ống chân	정강뼈(경골)	
tightness/ pressure	sự co thắt	긴장감/ 압력	
tinea	bệnh hắc bào, bệnh ecpet mảng tròn	버짐(백선)	
toes (p.1)	ngón chân	발가락	
tongue (p.6)	lưỡi	혀	
tongue muscle (p.6)	cơ lưỡi	혀근육	
tonsillitis	viêm a-mi-đan, sưng a-mi-đan	편도염	
tonsils	amiđan	편도	
topical	cục bộ (tính từ)	국부-, 국소-	
toxemia	chứng ngộ độc máu, sự ngộ độc máu	임신 중독증	
toxicology	khoa chất độc	독물학	
toxic-shock-syndrome	hội chứng sốc nhiễm độc	독소충격증후군	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
trachea (windpipe) (p.9)	khí quản	기관	
tracheostomy	thủ thuật mở thông khí quản	기관절개, 기관절개술	
tracheotomy	phẫu thuật mở khí quản	기관절개, 기관절개술	
trachoma	bệnh đau mắt hột	트라코마	
tranquilizer	thuốc an thần	진정제	
transplant	cấy/ghép (động từ)	이식, 이식술	
transsexual	chuyển đổi giới tính (tính từ)	성전환-, 성전환자	
trapezius (p.3)	cơ thang	등세모근, 승모근	
trauma	chấn thương (danh từ)	외상	
triceps brachii (p.3)	cơ ba đầu ở cánh tay	위팔세갈래근, 상완삼두근	
trichomoniasis (STD)	bệnh trùng màng uồn roi đôi	트리코모나스감염증	
tricuspid valve (p.8)	van ba lá	오른방실판막, 삼첨판막	
tropical disease	bệnh nhiệt đới	열대병	
tubal ligation	thắt vòi trứng, thắt ống dẫn trứng	난관결찰, 자궁관육기	
tuberculosis (TB)	bệnh lao (tb)	결핵	
tumor	khối u	종양	
twins - fraternal	sinh đôi - anh em	쌍둥이 - 이란성	
twins - identical	sinh đôi - giống nhau	쌍둥이 - 일란성	
tympanum (eardrum)	màng nhĩ (màng tai)	고실(고막), 고실	
typhoid fever	chứng thương hàn	장티푸스	
ulcer	loét	궤양	
ulna (p.4)	xương trụ (xương khuỷu tay)	자뼈, 척골	
ulnar nerve (p.5)	dây thần kinh khuỷu	자신경, 척골신경	
ultrasonography	chụp siêu âm	초음파촬영술	
ultraviolet radiation	chiếu tia cực tím	자외선	
umbilical cord	dây rốn	탯줄, 제대	
upper arm (p.1)	cánh tay trên	위팔	
urate	muối của axit uric	요산염	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
urea	urê	요소	
uremia	chứng nhiễm độc máu do chất thải trong nước tiểu	요독증	
ureter (p.10)	niệu quản	요관	
urethra (p.9, 10, 11)	niệu đạo	요도	
urethritis	viêm niệu đạo	소변검사	
uric acid	axít uric	요산	
urinalysis	Phân tích nước tiểu	소변검사	
urinary tract	ống niệu đạo	요로	
urine	nước tiểu	오줌	
urology	khoa tiết niệu	비뇨기과학, 비뇨기과	
urticaria	mày đay, mề đay (danh từ)	두드러기	
uterus (p.12)	tử cung	자궁	
uvula	lưỡi gà	목젖	
vaccination	chích ngừa	예방접종, 예방주사	
vaccine	thuốc chủng ngừa	백신	
vagina (p.12)	âm đạo	질	
vaginal bleeding	chảy máu âm đạo	질출혈	
vaginal discharge	chất dịch âm đạo	질분비물	
vaginal orifice (p.11)	miệng âm đạo, lỗ âm đạo	질구멍, 질구	
vaginitis	viêm âm đạo	질염	
valve	van tim	판막	
varicella (chicken pox)	thủy đậu	수두	
varicose veins	các mạch máu nổi chằng chịt (danh từ)	정맥류	
vas deferens (p.11)	ống dẫn tinh	정관	
vasectomy	phẫu thuật cắt ống dẫn tinh	정관절제술	
vasoconstrictor	tác nhân gây co mạch	혈관수축제	
vasodilator	tác nhân gây giãn mạch	혈관확장제	
vasopressin	hoóc môn giảm bài niệu	바소프레신	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
vastus lateralis (p.3)	cơ rộng bên người	가쪽넓은근, 외측광근	
vastus medialis (p.3)	cơ rộng phần giữa thân	안쪽넓은근, 내측광근	
vein (p.8)	tĩnh mạch	정맥	
venereal disease (VD)	bệnh lây truyền qua đường sinh dục	성병	
venous	tĩnh mạch (tĩnh từ)	정맥-	
ventricles (p.8)	tâm thất, não thất	심실, 뇌실, 실	
ventricular fibrillation	Chứng rối loạn chức năng hoạt động điện của tim	심실세동	
venule	tĩnh mạch nhỏ	세정맥	
verruca (wart)	hột cơm (mụn cóc)	사마귀	
vertebra	xương sống, đốt sống	척추뼈	
vertebral column	cột sống	척주	
vertigo	chóng mặt (hoa mắt) (danh từ)	현기증	
virology	nghiên cứu siêu vi	바이러스학	
virulent	độc hại	독성-	
virus	siêu vi, vi-rút	바이러스	
viscera (p.9)	nội tạng	내장	
vitamin	sinh tố, vitamin	비타민	
vocal cords	dây thanh âm	성대	
voice box (larynx)	thanh quản	후두	
volvulus	chứng xoắn ruột	창자꼬임	
vomiting	ó mửa (danh từ)	구토	
vulva	âm hộ	음문, 외음	
vulvitis	viêm âm hộ (danh từ)	외음염, 음문염	
waist (p.1)	eo	허리	
wart (verruca)	mụn cóc (hột cơm)	사마귀	
water pill	viên thuốc nước	이뇨제	
water retention	giữ nước, phù thũng (danh từ)	수분저류	
watery eyes	chảy nước mắt, mắt chảy nước (danh từ)	유루안	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
weakness	tình trạng suy nhược	쇠약, 허약	
weight gain	tăng cân	체중 증가	
weight loss	giảm cân	체중 감소	
wheezing	thở khò khè	쌩쌩거림	
white blood cell (leukocyte)	bạch cầu, bạch huyết cầu (leukocyte)	백혈구	
whooping cough (pertussis)	ho kinh niên, ho gà	백일해	
windpipe (trachea) (p.6)	khí quản	기관	
wisdom tooth	răng khôn	사랑니	
withdrawal symptoms	các triệu chứng vì thiếu thuốc	금단증상	
womb	dạ con, tử cung	자궁	
wrist (p.1)	cổ tay	손목	
X chromosome	nhiễm sắc thể X	X염색체	
X-ray	chụp quang tuyến X	X선	
Y chromosome	nhiễm sắc thể Y	Y염색체	
yeast infection	nhiễm nấm (danh từ)	효모감염	
zinc	kẽm	아연	
zygomatic	xương gò má	광대뼈-, 관골-	



COMMONLY USED TERMINOLOGY BY DEPARTMENT

Các Thuật Ngữ Thường Được Sử Dụng Theo Ban

보건 당국이 자주 사용하는 용어

Take 1 tablet (capsule) 3 times a day.

Dùng 1 viên (viên con nhộng) 3 lần một ngày.
1정(캡슐)씩 하루 3회 복용하십시오.

Take 1 tablet (capsule) 3 times a day and at bedtime.

Dùng 1 viên (viên con nhộng) 3 lần một ngày và vào lúc đi ngủ.
1정(캡슐)씩 하루 3회 그리고 취침할 때 복용하십시오.

Take 2 tablets (capsules) 4 times a day until all finished.

Dùng 2 viên (viên con nhộng) 4 lần một ngày cho tới khi dùng hết.
2정(캡슐)씩 하루 4회 약이 떨어질 때까지 복용하십시오.

Take 1 teaspoonful 2 times a day.

Dùng 1 muỗng cà phê 2 lần một ngày.
1차술씩 하루 2회 복용하십시오.

Take 2 tablespoonfuls every 4 hours.

Dùng 2 muỗng canh 4 giờ một lần.
2차술씩 4시간마다 복용하십시오.

Shake well and take 1 teaspoonful if needed.

Lắc kỹ và dùng 1 muỗng cà phê nếu cần.
필요하면 잘 흔들어서 1차술을 복용하십시오.

Take 1 tablet dissolved in glass of water or juice everyday.

Dùng 1 viên hòa tan trong nước hoặc nước trái cây hàng ngày.
1정을 물이나 주스 한 잔에 녹여서 매일 복용하십시오.

Dissolve 1 tablet under tongue...

Ngậm 1 viên dưới lưỡi...
1정을 혀 밑에 녹여서...

Give 3/4 teaspoonful orally every 4 hours.

Cho uống 3/4 muỗng cà phê 4 giờ một lần.
4시간마다 3/4 차술을 구강 복용시키십시오.

Inhale 1 puff by mouth every 4 hours.

Hít 1 hơi qua đường miệng 4 giờ một lần.
4시간마다 한 모금을 입으로 들이쉬십시오.

Inhale 1 puff by mouth.

Hít 1 hơi qua đường miệng.
한 모금씩 입으로 들이쉬십시오.

Inhale 1 puff nasally...

Hít 1 hơi qua đường mũi...
한 모금을 콧구멍으로 들이쉬십시오...

Inhale 1 puff in each nostril...

Hít 1 hơi vào mỗi bên lỗ mũi...
콧구멍마다 한 모금씩 들이쉬십시오...

Instill 1 drop in each ear...

Rỏ 1 giọt vào mỗi bên tai...
각 귀에 한 방울씩 떨어뜨리고...

Instill 1 drop in each eye...

Rỏ 1 giọt vào mỗi bên mắt...
각 눈에 한 방울씩 떨어뜨리고...

Instill 1 drop in right eye...

Rỏ 1 giọt vào con mắt bên phải...
오른쪽 눈에 한 방울을 떨어뜨리고...

Apply to eyelid...

Bôi vào mí mắt...
눈꺼풀에 바르고...

Use as directed...

Sử dụng theo đúng chỉ dẫn...
지시에 따라 사용하고...

Apply topically...

Thoa cục bộ...
국소적으로 바르고...

Apply sparingly...

Thoa chút ít...
조금씩 바르고...

Gargle as directed...

Xúc miệng theo đúng chỉ dẫn...
지시한대로 양치하고...

Inject as directed...

Chích (tiêm) theo đúng chỉ dẫn...
지시한대로 주사하고...

Inject subcutaneously...

Chích (tiêm) dưới da...
피하 주사하고...

Unwrap and insert 1 suppository rectally...

Mở giấy bọc và nhét 1 viên thuốc đạn vào hậu môn...
포장을 풀어 좌약 1개를 직장 삽입하고...

Unwrap and insert 1 suppository vaginally...

Mở giấy bọc và nhét 1 viên thuốc đạn vào âm đạo...
포장을 풀어 좌약 1개를 질 삽입하고...

Put 1 patch behind the ear...

Dán 1 miếng cao phía sau tai...
한 조각을 귀 뒤에 붙이고...

Put 1 patch on skin of chest...

Dán 1 miếng cao lên da ở vùng ngực...
한 조각을 가슴 피부에 붙이고...

Insert content of enema rectally...

Đưa chất lỏng thụt rửa vào qua đường hậu môn...
관장제를 직장에 넣고...

...for pain

...để chữa đau
통증에...

...for sleep

...để ngủ
수면에...

...for cold

...để chữa cảm lạnh
감기에...

...for cough

...để chữa ho
기침에...

...for runny nose

...để chữa chứng sổ mũi
콧물이 흐를 때...

...for asthma

...để chữa bệnh suyễn
천식에...

...for shortness of breath

...để chữa chứng thở dốc
숨이 찰 때...

...for wheezing

...để chữa chứng thở khò khè
숨을 씨근덕거릴 때...

...for diarrhea

...để chữa bệnh tiêu chảy
설사에...

...for constipation

...để chữa táo bón
변비에...

...for chest pain

... để chữa đau ngực
가슴통증에...

...for soreness

... để chữa đau
육신육신 아픔에...

...for gas

...để chữa chứng xì hơi
가스가 찰 때...

...for indigestion

...để chữa chứng khó tiêu
소화불량에...

...for dry skin

...để chữa bệnh da khô
건조한 피부에...

...for nervousness

...để chữa tâm trạng lo lắng
신경 불안정에...

...for anxiety

...để chữa chứng lo âu
불안에..., 근심에..., 걱정에...

...for motion sickness

...để chữa chứng say xe
멀미에...

...for dizziness

...để chữa chứng chóng mặt
어지럼에...

...for headache

...để chữa đau đầu
두통에...

...for migraine

...để chữa bệnh đau nửa đầu
편두통에...

...for vertigo

...để chữa chứng hoa mắt chóng mặt
현기증에...

...for high blood pressure

...để chữa huyết áp cao
고혈압에...

...for swelling

...để chữa sưng
부기에..., 종창에...

...for edema

...để chữa chứng phù thũng
부종에..., 수종에...

...for acne

...để chữa trứng cá
여드름에..., 좌창에...

...for allergy

...để chữa dị ứng
알레르기에..., 과민반응에...

...for itching

...để chữa chứng ngứa
가려움증에...

...for infection

...để chữa nhiễm trùng
감염에...

...for nausea, vomiting

...để chữa chứng buồn nôn, ói mửa
메스꺼움, 구토에...

...for arthritis

...để chữa bệnh viêm khớp
관절염에...

...for muscle (muscle relaxation)

...để cho cơ (thư giãn bắp thịt)
근육(근육 이완)에...

...keep refrigerated

...giữ lạnh
냉장 보관하고...

...for external use only

...chỉ dùng cho bên ngoài
외용약으로만 사용할 것...

...poison

...chất độc
독물...

...shake well before using

...lắc kỹ trước khi sử dụng
사용하기 전에 잘 흔들어서...

...medicine expires in 14 days

...thuốc hết hạn sử dụng trong 14 ngày
약품의 유효 기간이 14일 이내에 만기가 되어...

abdomen

bụng
복부

abnormal development

phát triển bất thường, phát triển dị thường (danh từ)
이상 발달

abnormal findings

kết quả bất thường
이상 소견

amniocentesis

chọc ối (danh từ)
양수천자

amniotic fluid

chất dịch màng ối
양수

birth defects

khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh
출생 결함

catheter

ống thông
도뇨관

chorionic villus sampling (CVS)

mẫu xét nghiệm
융모막융모생검

chromosome

các bất thường về nhiễm sắc thể
염색체

chromosome analysis

vật chất nhiễm sắc thể
염색체 분석

chromosomal abnormalities

nhiễm sắc thể
염색체 이상

chromosomal material

phân tích nhiễm sắc thể (danh từ)
염색체 자료

complications

biến chứng (danh từ)
합병증

confidential

bảo mật (tính từ)
비공개

cramping

những cơn co thắt (danh từ)
경련, 쥐

delivery

sinh nở (danh từ)
분만

diagnostic

chẩn đoán (tính từ)
진단-

Down's syndrome

hội chứng Down
다운증후군

facial appearance

tướng mạo khuôn mặt
얼굴 형태, 용모

fetal chromosomal disorder

chứng rối loạn nhiễm sắc thể ở thai nhi
태아 염색체 장애

fetus

bào thai, thai nhi
태아

genetics

di truyền học
유전학

genetic information/ genetic counseling

thông tin di truyền
유전정보/유전상담

heart defects

các dị tật ở tim
심장 병소

hemorrhage

xuất huyết (danh từ)
출혈

infection

sự nhiễm trùng, sự nhiễm
감염

mental retardation

chậm phát triển trí tuệ (danh từ)
정신지체

miscarriage

sảy thai
유산

needle

kim
주사바늘

neural tube defects (NTDs)

các dị tật về ống thần kinh (NTD)
신경관결손

obstetrician

bác sĩ sản khoa
산과 의사

physical abnormalities

các dị tật cơ thể, các bất thường về thể chất
신체 이상

placenta

nhau thai
태반

pregnancy

mang thai
임신

premature rupture

thoát vị sớm
조기 파열

protein

chất đạm
단백질

Rh factor

yếu tố rezut, yếu tố Rh
Rh 인자(레서스 인자)

risks

các rủi ro, các nguy cơ
위험율, 위험 정도

transabdominal

qua bụng, qua vùng bụng (tính từ)
복식-

transcervical

qua cổ tử cung (tính từ)
경경부-

treatment alternatives

các lựa chọn khác thay thế điều trị
대체 치료

twins

sinh đôi
쌍둥이

ultrasound examination

khám siêu âm (danh từ)
초음파검사

uterus

tử cung
자궁

vagina

âm đạo
질

vaginal spotting

máu rỉ giọt từ âm đạo
질반점

auditory nerve

dây thần kinh thính giác
청각신경

bad breath

hơi thở có mùi hôi
구취

burning throat

cháy họng, họng bỏng rát (danh từ)
목구멍 작열감, 목구멍 화끈거림

cochlea (inner ear)

ốc tai
달팽이관(속귀)

coughing up blood

ho ra máu (danh từ)
객혈

coughing

ho (động từ)
기침

deaf

điếc (tính từ)
청각장애, 귀머거리

draining from ears

chất dịch chảy ra từ tai
귀 고름

ear canal

ống tai
외이도

eardrum

màng nhĩ (tai giữa)
고막

epiglottis

nắp thanh quản
후두덮개, 후두개

esophagus

thực quản
식도

ethmoid sinus

chỗ đệm xương sàng
사골동, 벌집뼈동굴

frontal sinus

xoang xương trán
전두동, 이마굴

hard palate

ngạc cứng
경구개, 단단입천장

hearing aid

dụng cụ trợ thính
보청기

maxillary sinus

xoang hàm trên
위턱굴, 상악동

middle ear bones

xương tai giữa
중이골

nose bleeding

chảy máu cam, chảy máu mũi (danh từ)
코피(비출혈)

olfactory area

vùng khứu giác
후각구역

ringing in ears

ù tai (danh từ)
귀울림

runny nose

chảy nước mũi (danh từ)
콧물

septum (nasal)

vách, vách ngăn (mũi)
코중격, 비중격

sinus problem

bệnh về xoang
굴 장애

soft palate

vòm mềm
물렁입천장, 연구개

sore throat

danh từ
목앓이, 인두통

sphenoid sinus

xoang bướm
접형동

stuffy nose

ngạt mũi
코막힘

swallow, to
nuốt (động từ)
삼키다

throat
cổ họng
목구멍

tongue
lưỡi
혀

tonsillitis
viêm a-mi-đan, sưng a-mi-đan
편도염

tonsils
amiđan
편도

trachea (windpipe)
khí quản
기관

vocal cord
dây thanh âm
성대

windpipe (trachea)
khí quản
기관

artificial tears

nước mắt giả
인공눈물

astigmatism

chứng loạn thị
난시

blurred vision

thị lực mờ
흐릿한 시력, 침침한 시력

cataracts

bệnh đục thủy tinh thể
백내장

conjunctivitis

viêm màng kết
결막염

cornea

giác mạc
각막

cross-eyed

mắt lác
사시, 사팔뜨기

detached retina

chứng bong võng mạc
망막 박리

double vision

chứng nhìn đôi
복시

glaucoma

bệnh tăng nhãn áp
녹내장

iris

mống mắt
홍채

irritated eyes

mắt bị tấy rát
자극이 있는 눈

lens

tròng kính
렌즈

nearsighted

danh từ
근시

optic nerve

dây thần kinh thị giác
시신경

pupil

đồng tử
동공

red eyes

mắt đỏ
총혈된 눈, 눈의 총혈

retina

võng mạc
망막

strabismus

mắt lác
사시, 사팔뜨기

trachoma

bệnh đau mắt hột
트라코마

watery eyes

chảy nước mắt, mắt chảy nước (danh từ)
유루안

blackouts

cơ choáng ngất

실신, 일시적 기억상실, 일시적 시각소실

brain

não

뇌

cerebellum

tiểu não

소뇌

cerebrum

não

대뇌

dizziness

sự chóng mặt

현기증

headache

đau đầu (danh từ)

두통

nerves

các dây thần kinh

신경

seizures (epileptic attacks)

cơ giật, động kinh

발작(간질)

abortion

sảy thai
낙태

amenorrhea

mất kinh
무월경

amniocentesis

chọc ối (danh từ)
양수천자

artificial insemination

thụ tinh nhân tạo
인공정액주입

birth control

ngừa thai
산아제한

breast

vú, tuyến vú
유방, 젖

candidiasis

bệnh nhiễm nấm Candida
칸디다증

cervical smear

xét nghiệm ung thư cổ tử cung
자궁경부 세포진 도말법

cervix uteri

tử cung
자궁목

cesarean section

sinh con theo phương pháp mổ tử cung
제왕절개

chlamydia

bệnh nhiễm vi trùng chlamydia
클라미디아

clitoris

âm vật
음핵

contraception

ngừa thai (danh từ)
피임

corpus uteri

thân tử cung
자궁몸통

dilation and curettage

nong và nạo thai (danh từ)
확장소파술

dysfunctional uterine bleeding

chảy máu do loạn chức năng tử cung
기능장애자궁출혈

dysmenorrhea

đau bụng kinh (về kinh nguyệt)
월경통

embryo

phôi thai
배아

endometritis

bệnh viêm màng trong dạ con
자궁내막염

episiotomy

thủ thuật cắt âm hộ sau khi sinh
외음절개술

estrogen

estrogen, hoàng thể
에스트로겐

fallopian tube

ống dẫn trứng
난관

fetus

bào thai, thai nhi
태아

herpes

bệnh mụn giộp
포진

hymen

màng trinh
처녀막

hysterectomy

thủ thuật cắt bỏ tử cung
자궁절제술

infertility

vô sinh (danh từ)
불임증

intrauterine device

vòng tránh thai
자궁내장치

labium majus

hai môi lớn (của âm đạo)

대음순

labium minus

hai môi nhỏ (của âm đạo)

소음순

mammography

chụp khám vú

유방촬영술

mastectomy

thuật mổ vú

유방절제술

menopause

mãn kinh (danh từ)

폐경

menstrual period, period

kinh nguyệt, kỳ (có tháng)

월경기

miscarriage

sảy thai

유산

morning sickness

ốm nghén, nghén

입덧

nipple

núm vú

젖꼭지

orgasm

sự cực khoái

성극치감

ovarian cyst

u nang buồng trứng

난소낭

ovariectomy; oophorectomy

thuật cắt bỏ buồng trứng, thuật cắt bỏ ống dẫn trứng

난소절제, 난소절제술

ovary

buồng trứng

난소

Pap smear

xét nghiệm ung thư cổ tử cung

파파니콜로퍼바른표본

pelvic inflammatory disease

Bệnh viêm xương chậu

골반염증질환

placenta

nhau thai

태반

planned parenthood

kế hoạch hóa gia đình

가족계획

postpartum

hậu sản

산후-

preeclampsia

tiền sản giật

자간전증

pregnancy

mang thai

임신

premenstrual tension

căng thẳng trong thời kỳ tiền kinh nguyệt

월경전긴장

progesterone

chất kích thích tố nam

프로게스테론

pubic hair

lông mu

음모

Rh factor (Rhesus factor)

yếu tố rezut, yếu tố Rh

Rh 인자(레서스 인자)

salpingectomy

thủ thuật cắt bỏ vòi tử cung

난관절제

sterilization

khử trùng, tiệt trùng (danh từ)

멸균

tampon

nút gạt, băng nút vệ sinh (danh từ)

탐폰

toxic-shock syndrome

hội chứng sốc nhiễm độc

독소충격증후군

trichomoniasis

bệnh trùng mủng uồn roi đôi

트리코모나스감염증

yeast infection

nhiễm nấm (danh từ)

효모감염

tubal ligation

thắt vòi trứng, thắt ống dẫn trứng

난관결찰

ultrasonography

chụp siêu âm

초음파촬영술

umbilical cord

dây rốn

탯줄

urethra

niệu đạo

요도

urine is cloudy

nước tiểu đục

오줌이 탁하다

uterus (womb)

tử cung

자궁

vagina

âm đạo

질

vaginal bleeding

chảy máu âm đạo

질출혈

vaginal discharge

chất dịch âm đạo

질분비물

vaginal infection

nhiễm trùng âm đạo

질감염

vaginal orifice

miệng âm đạo, lỗ âm đạo

질구멍

vaginitis

viêm âm đạo

질염

vulvitis

viêm âm hộ (danh từ)

외음염

bilirubin

sắc tố màu da cam
빌리루빈

bottle feeding

cho bú sữa bình
젖병수유

breast feeding

cho con bú sữa mẹ
모유수유

burp the baby

vỗ cho em bé hết trớ
아기가 트림을 하게 하다

chickenpox, varicella

bệnh đậu mùa (thủy đậu)
수두

circumcision

cắt bao qui đầu
포경수술

colic

đau bụng (tính từ)
복통

crawling

bò (danh từ)
네발기기

crib death

chết đột tử ở trẻ sơ sinh (danh từ)
영아돌연사

diaper

tã
기저귀

diarrhea

tiêu chảy
설사

diphtheria

bệnh bạch hầu
디프테리아

Down's syndrome

hội chứng Down
다운증후군

fever

sốt (danh từ)
열

baby formula

sữa bột trẻ em
유아용 혼합 분유

German measles, rubella

bệnh sởi đức (bệnh ban đào)
풍진

immunization

chủng ngừa (danh từ)
예방접종

measles

bệnh sởi
홍역

mumps

bệnh quai bị
볼거리

pertussis (whooping cough)

chứng ho lâu ngày, ho gà
백일해

pinworm (threadworm)

giun kim
요충

rash

nổi mẩn trên da
발진

scarlet fever

bệnh tinh hồng nhiệt
성홍열

sudden infant death syndrome (SIDS)

Hội Chứng Đột Tử ở Trẻ Sơ Sinh (SIDS)
영아급사증후군

teething

mọc răng (danh từ)
생치

tetanus

uốn ván (danh từ)
파상풍

twins

sinh đôi
쌍둥이

typhoid fever

chứng thương hàn
장티푸스

vaccination

chích ngừa

예방접종

allergy

bệnh dị ứng, dị ứng (danh từ)

알레르기

athlete's foot

bệnh nấm bàn chân

무좀

blister

nốt phỏng giộp

물집

bruises

các vết bầm tím

멍

dandruff

gàu (tóc)

비듬

dermatitis

bệnh viêm da

피부염

eczema

chàm, eczema

습진

herpes

bệnh mụn giộp

포진, 헤르페스

itching

ngứa ngứa

가려움증

lice

chí, rận

이

mite

bọ ve, bọ chét

진드기

pediculosis

bệnh chấy rận

이감염증

perspire

đổ mồ hôi (động từ)

땀을 내다

psoriasis

bệnh vẩy nến

건선

rash

nổi mẩn trên da

발진

scabies

bệnh ghẻ

몸

shingles, herpes zoster

mụn nước do siêu vi herpes zoster

대상포진 (띠헤르페스)

skin graft

ghép da

피부이식

sore

đau nhức, lở loét (tính từ)

-알이, -궤양

tinea

bệnh hắc bào, bệnh ecpet mảng tròn

버짐 (백선)

accident

tai nạn
사고, 재해

cane

gậy chống
지팡이

cast

bó bột
깁스

crutches

nạng chống
목발

for muscle spasm

để chữa chứng co cơ
근경련을 위한

fractures

chỗ gãy (xương)
골절

injury

thương tích (danh từ)
상해

itching underneath the cast

ngứa ở dưới phần bột bó
깁스한 밑이 가려운

laceration

sự rách, vết rách
찢김

pain medication

thuốc giảm đau
진통제

prosthesis

bộ phận giả
보철물

splint

thanh nẹp
부목

stitches

đau xóc
봉합

aorta

động mạch chủ
대동맥

aortic valve

van động mạch chủ
대동맥판막

arrhythmia

chứng loạn nhịp tim
부정맥

artery

động mạch
동맥

atrium

tâm nhĩ
심방

breathing

thở (danh từ)
숨쉬기

chest pain

đau thắt vùng ngực (danh từ)
가슴 통증

cholesterol

cholesterol, mỡ trong máu
콜레스테롤

exercise

tập thể dục
운동

faint

choáng ngất (tính từ)
실신

heart attack

nhồi máu cơ tim
심장마비

heartbeat

nhịp tim
심장 박동

high blood pressure (hypertension)

huyết áp cao
고혈압

low blood pressure (hypotension)

huyết áp thấp
저혈압

mitral valve

van hai lá
승모판

palpitation

tim đập nhanh (danh từ)
심계항진

stroke

đột quỵ (danh từ)
뇌졸중

tachycardia

chứng tim đập nhanh
빠른맥

tricuspid valve

van ba lá
오른방실판막, 삼첨판막

vein

tĩnh mạch
정맥

ventricles

tâm thất, não thất
심실, 뇌실, 실

water retention

giữ nước, phù thũng (danh từ)
수분저류

Feedback Form

Thank you for using the Kaiser Permanente Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean. We have worked diligently to produce a useful manual and would like to know your thoughts. After you have had a chance to put this manual to some use, please complete this form and send it to us. Your comments and suggestions will aid us in the production of future publications so that we can best meet your needs. We thank you for your time and look forward to hearing from you.

Name (optional): _____ Date: _____ Location: _____

Organizational Affiliation: _____

Position: (e.g., physician, nurse, interpreter, consumer/patient): _____

1. Please describe how you use this manual:

Training Studying Clinical Setting

Other (Please Specify): _____

2. How have you found this manual helpful?

3. What suggestions do you have for improving future editions of this manual?

Thank you for your feedback. Please tear out this page and mail or fax to:

Kaiser Permanente, National Diversity, National Linguistic & Cultural Programs, One Kaiser Plaza, 17 Lakeside, Oakland, CA 94612
Phone: (510) 271-6386, Facsimile: (510) 271-5757

THE TRILINGUAL REFERENCE MANUAL EVALUATION

1. Please rate the effectiveness of the Trilingual Reference Manual as a learning tool:

1	2	3	4	5
Not at All	Minimally	Somewhat	Very	Extremely

2. Please rate the effectiveness of the Trilingual Reference Manual in improving your cross-cultural communication skills:

1	2	3	4	5
Not at All	Minimally	Somewhat	Very	Extremely

3. Describe what you like about the Trilingual Reference Manual:

4. Describe how we could improve the Trilingual Reference Manual:

5. Please check all that apply:

<input type="checkbox"/> Interpreter	<input type="checkbox"/> Physician	<input type="checkbox"/> Registered Nurse
<input type="checkbox"/> Other Health Professional	<input type="checkbox"/> Consumer	<input type="checkbox"/> Other _____

Please return form to: National Diversity, One Kaiser Plaza, 17 Lakeside, Oakland, CA 94612 or FAX to 510-271-5757.

You may fill out the form online at <http://www.nlcp.org/trmfeedback.html>. To obtain additional copies, visit the National Diversity Web Site at <http://www.nlcp.org> or write a letter of request to the above mailing address. Thank you for your comments.

Polski

Türkçe

中文

NEDERLANDS

Svenska

Tiếng Việt

日本語

عربي

Vaka-viti

español

ENGLISH

Italiano

Tagalog

РУССКИЙ

Magyar

PORTUGUÊS

فارسی

Français

한국어

Deutsch

...Key to Communication!

English - Vietnamese - Korean



KAISER PERMANENTE®

© Copyright 2006 Kaiser Foundation Health Plan, Inc.